

# THUYẾT MINH DỰ TOÁN

## I - KINH PHÍ :

|                                         |                      |             |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------|
| <b>Tổng kinh phí</b>                    | <b>2.555.883.542</b> | <b>đồng</b> |
| <b>Trong đó:</b>                        |                      |             |
| Chi phí xây dựng đồng ruộng             | 771.068.610          | đồng        |
| Chi phí quản lý dự án                   | 18.298.159           | đồng        |
| Chi phí bồi thường mô mả, hỗ trợ di dời | 18.256.000           | đồng        |
| Chi phí hỗ trợ nhân dân                 | 660.260.087          | đồng        |
| Chi phí đo đạc cấp giấy chứng nhận QSDĐ | 106.970.000          | đồng        |
| Chi phí tư vấn                          | 252.877.624          | đồng        |
| Chi phí khác                            | 15.329.079           | đồng        |
| Chi phí nộp ngân sách                   | 638.380.772          | đồng        |
| Chi phí dự phòng chi                    | 74.443.210           | đồng        |



## II - CÁC CĂN CỨ LẬP DỰ TOÁN

### II.1 Cơ sở lập dự toán:

- Thông báo số 204/TB-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi kiểm tra thực tế công tác dồn điền đổi thửa tại huyện Mộ Đức và Thị xã Đức Phổ;
- Căn cứ Hồ sơ thiết kế BVTC do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công trình Hoàng Sơn.

### II.2 Đơn giá, văn bản giá áp dụng:

- Luật Khoáng sản 2010 ngày 17/11/2010;
- Luật Bảo vệ môi trường 2020 ngày 17/11/2020;
- Luật xây dựng 2014 ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ quy định về chi phí quản lý đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ ban hành quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình.
- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.
- Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;
- Thông tư 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thăm định dự án đầu tư xây dựng, phí thăm định thiết kế cơ sở.
- Thông tư số 27/2023/TT - BTC ngày 12/5/2023 về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định thiết kế kỹ thuật, thăm định dự toán xây dựng công trình.
- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;
- Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành đơn giá dịch vụ thực hiện thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;



## CÂN ĐỐI NGUỒN VỐN

**CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỔI THỬA, CHÍNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT**

**ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI**

| Kinh Phí Thực Hiện Dự Án | Kinh Phí Từ Nguồn Thu Đất Dư Thừa | Cân Đối Thu Chi | Ghi Chú |
|--------------------------|-----------------------------------|-----------------|---------|
| (1)                      | (2)                               | (3)=(2)-(1)     |         |
| 2.555.883.542            | 2.634.821.000                     | 78.937.458      |         |

- Kinh phí thực hiện dự án bao gồm các chi phí xây dựng đồng ruộng; di dời mồ mả; hỗ trợ sản xuất; đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chi phí tư vấn và chi phí khác (các khoản thuế phí phải nộp theo luật)
- Kinh phí từ nguồn tận thu 2.634.821.000 đồng
  - + Thu từ nguồn đất sét có khả năng sản xuất gạch:  $17.111 * 140.000 \text{ đ/m}^3 = 2.395.482.000 \text{ đồng}$
  - + Thu từ đất tận dụng không có khả năng sản xuất gạch:  $4.884 * 49.000 \text{ đ/m}^3 = 239.339.000 \text{ đồng}$
- Kinh phí còn thừa 78.937.458 đồng, nộp lại ngân sách địa phương

**THẨM TRA**  
 Ngày ..... tháng ..... năm .....  
 NGƯỜI THẨM TRA

## TỔNG HỢP KINH PHÍ

**CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỔI THỦA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT**

**ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆNNGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI**

| STT  | NỘI DUNG CHI PHÍ                                | KH         | CÁCH TÍNH                                                                          | THÀNH TIỀN(ĐỒNG) | GHI CHÚ    |
|------|-------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|
| I    | Chi phí xây dựng đồng ruộng                     | $G_{XD}$   | Xem bảng tổng hợp chi phí xây dựng                                                 | 771.068.610      | Phụ lục 01 |
| II   | Chi phí quản lý dự án                           | $G_{QL}$   | $G \cdot 3,263\% \cdot 0,8$ (Thông tư số: 12/2021/TT-BXD)                          | 18.298.159       |            |
| III  | Chi phí bồi thường mồ mả, hỗ trợ di dời         | $G_{GPMB}$ | Xem bảng tổng hợp chi phí bồi thường mồ mả                                         | 18.256.000       | Phụ lục 02 |
| IV   | Chi phí hỗ trợ nhân dân                         | $G_{HT}$   | Xem bảng tổng hợp chi phí hỗ trợ nhân dân                                          | 660.260.087      | Phụ lục 03 |
| V    | Chi phí đo đạc cấp giấy chứng nhận QSDĐ         | $G_{SD}$   | Xem bảng tổng hợp chi phí hỗ trợ đo đạc                                            | 106.970.000      | Phụ lục 04 |
| VI   | Chi phí tư vấn                                  | $G_{TV}$   | Xem bảng tổng hợp chi phí tư vấn                                                   | 252.877.624      | Phụ lục 05 |
| VII  | Chi phí khác                                    | $G_K$      | Xem bảng tổng hợp chi phí khác                                                     | 15.329.079       | Phụ lục 06 |
| VIII | Chi phí nộp ngân sách (thuế, phí theo quy định) | $G_{NS}$   | Xem bảng tổng hợp chi phí nộp ngân sách                                            | 638.380.772      | Phụ lục 07 |
| IX   | Chi phí dự phòng chi                            | $G_{DP}$   | $(G_{XD} + G_{QL} + G_{GPMB} + G_{HT} + G_{SD} + G_{TV} + G_K + G_{NS}) \cdot 3\%$ | 74.443.210       |            |
|      | LÀM TRÒN ( $G_{XDCT}$ ):                        |            |                                                                                    | 2.555.883.542    |            |

**THẨM TRA**

Ngày ..... tháng ..... năm .....  
NGƯỜI THẨM TRA

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 4 năm 2025

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XD VÀ TMDV NHẬT PHÁT**  
**CÔNG TRÌNH HOÀNG SƠN**  
**GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quốc Pháp



TỔNG HỢP CHI PHÍ NỘP NGÂN SÁCH

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỐI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT  
ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆNNGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN  
THẮC  
Phụ lục 07  
Ngày .....  
hán  
LỜI

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ                            | KH              | CÁCH TÍNH                                                                          | THÀNH TIỀN(ĐỒNG) | GHI CHÚ                                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thuế tài nguyên                             | G <sub>K2</sub> | (21.995x 140.000đ/m3x 15%)                                                         | 461.896.000      | Theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội                      |
| 2   | Chi phí bảo vệ môi trường                   | G <sub>K3</sub> | 21.995*2.250*1,1                                                                   | 54.437.900       | Theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 (K=1,1 theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31,5,2023) |
| 3   | Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | G <sub>K4</sub> | (21.995*140000/1,29*0,9*0,95*5%)                                                   | 102.046.872      | Theo Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019                                                              |
|     | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản   | G <sub>K5</sub> | 20 triệu với diện tích khai thác lớn hơn 10ha, 15 triệu với diện tích nhỏ hơn 10ha | 20.000.000       | Theo Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016                                                            |
|     | Tổng cộng                                   |                 |                                                                                    | 638.380.772      |                                                                                                          |

Tổng khối lượng đất thu hồi                    21.995 m3  
Đơn giá tính thuế theo QĐ số 71/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024  
- Đất sét làm gạch                                    140.000 đ/m3

## TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁC

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỔI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 06

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ                       | KH             | CÁCH TÍNH  | THÀNH TIỀN(ĐỒNG)  | GHI CHÚ                      |
|-----|----------------------------------------|----------------|------------|-------------------|------------------------------|
| 1   | Chi phí thẩm định TKBVTC               | K <sub>1</sub> | Gxd*0,126% | 883.224           | Thông tư số: 210/2016/TT-BTC |
| 2   | Chi phí thẩm định dự toán              | K <sub>2</sub> | Gxd*0,122% | 855.185           | Thông tư số: 210/2016/TT-BTC |
| 3   | Chi phí thẩm định phương án            | K <sub>3</sub> | Gxd*0,019% | 133.185           | Thông tư số: 210/2016/TT-BTC |
| 4   | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | K <sub>4</sub> | TMĐT*0,57% | 13.457.486        | Thông tư số: 10/2020/TT-BTC  |
|     | <b>Tổng cộng</b>                       |                |            | <b>15.329.079</b> |                              |

Chi phí xây dựng trước thuế: 700.971.464 đồng



## TỔNG HỢP CHI PHÍ TƯ VẤN

**CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỔI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT**

**ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI**

Phụ lục 05

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                        | KH               | CÁCH TÍNH                                                     | THÀNH TIỀN<br>(ĐỒNG) | GHI CHÚ                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| 1   | Chi phí khảo sát địa hình                                               | G <sub>TV1</sub> | Dự toán khảo sát                                              | 72.511.450           | Xem dự toán khảo sát        |
| 2   | Chi phí lập Phương án, TKBVTC và dự toán                                | G <sub>TV2</sub> | $700.971.464 * 6,2\% * 1,1$                                   | 47.806.254           | Thông tư số: 12/2021/TT-BXD |
| 3   | Chi phí thẩm tra TKBVTC và dự toán                                      | G <sub>TV3</sub> | $(0,189 + 0,183)\% * 700.971.464 * 1,1 > = 4,4$<br>triệu đồng | 4.400.000            | Thông tư số: 12/2021/TT-BXD |
| 4   | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ<br>dự thầu thi công xây dựng | G <sub>TV4</sub> | $700.971.464 * 0,361\% * 1,1 > = 2.000.000$ đồng              | 2.783.558            | Thông tư số: 12/2021/TT-BXD |
| 5   | Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi<br>trường                     | G <sub>TV4</sub> | Xem bảng khái toán chi phí lập DTM                            | 105.344.000          |                             |
| 6   | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                      | G <sub>TV5</sub> | $700.971.464 * 2,598\% * 1,1$                                 | 20.032.362           | Thông tư số: 12/2021/TT-BXD |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                        |                  |                                                               | <b>252.877.624</b>   |                             |

Chi phí xây dựng trước thuế: 700.971.464 đồng

## BẢNG TÍNH CHI PHÍ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỐI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DŨNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

| STT       | TÊN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC                                                                    | ĐƠN VỊ     | KHỐI LƯỢNG | ĐƠN GIÁ     | THÀNH TIỀN        |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH</b>                                                                  |            |            |             |                   |
| 1         | Thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II                                                      | Km         | 1,00       | 1.511.272   | 1.511.272         |
| 2         | Đo vẽ địa hình, 1/1000, địa hình cấp II                                                   | 100ha      | 0,142      | 101.508.914 | 14.458.622        |
| 3         | Cắm mốc ranh giới, địa hình cấp II                                                        | mốc        | 20,000     | 1.594.948   | 31.898.960        |
| <b>II</b> | <b>KHAO SÁT ĐỊA CHẤT</b>                                                                  |            |            |             |                   |
| 1         | Đào không chống, độ sâu từ 0-2m                                                           | m3         | 11,52      | 1.257.807   | 14.489.937        |
| 2         | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, thành phần hạt                       | 1 chỉ tiêu | 30,00      | 209.490     | 6.284.700         |
| 3         | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy | 1 chỉ tiêu | 30,00      | 128.932     | 3.867.960         |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                          |            |            |             | <b>72.511.450</b> |



# BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT CHI TIẾT

CÔNG TRÌNH: ĐỒN ĐIỀN ĐỐI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

| STT | SHĐM     | HẠNG MỤC CÔNG VIỆC                       | ĐƠN VỊ | ĐỊNH MỨC            | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN  | GHI |
|-----|----------|------------------------------------------|--------|---------------------|---------|-------------|-----|
| 1   | CG.11320 | Thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II     | Km     |                     |         |             |     |
|     |          | A- Vật liệu:                             |        |                     |         | 2.600       |     |
|     |          | B- Nhân công:                            |        |                     |         | 705.617     |     |
|     |          | C- Máy thi công:                         |        |                     |         | 3.464       |     |
|     |          | + Chi phí trực tiếp                      | T      | VL+NC+M             |         | 711.681     |     |
|     |          | + Chi phí gián tiếp                      | GT     | (NC*70%+T*8%)       |         | 550.866     |     |
|     |          | + Thu nhập chịu thuế tính trước          | TL     | (T+GT)*6%           |         | 75.753      |     |
|     |          | + Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát | Cpvks  | T*5%                |         | 35.584      |     |
|     |          | + Thuế giá trị gia tăng                  | VAT    | (T+GT+TL+Cpvks)*10% |         | 137.388     |     |
|     |          | + Đơn giá sau thuế                       | G      | (T+GT+TL+Cpvks+VAT) |         | 1.511.272   |     |
| 2   | CK.11520 | Đo vẽ địa hình, 1/1000, địa hình cấp II  | 100ha  |                     |         |             |     |
|     |          | A- Vật liệu:                             |        |                     |         | 244.950     |     |
|     |          | B- Nhân công:                            |        |                     |         | 45.560.870  |     |
|     |          | C- Máy thi công:                         |        |                     |         | 3.135.146   |     |
|     |          | + Chi phí trực tiếp                      | T      | VL+NC+M             |         | 48.940.966  |     |
|     |          | + Chi phí gián tiếp                      | GT     | (NC*70%+T*8%)       |         | 35.807.886  |     |
|     |          | + Thu nhập chịu thuế tính trước          | TL     | (T+GT)*6%           |         | 5.084.931   |     |
|     |          | + Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát | Cpvks  | T*5%                |         | 2.447.048   |     |
|     |          | + Thuế giá trị gia tăng                  | VAT    | (T+GT+TL+Cpvks)*10% |         | 9.228.083   |     |
|     |          | + Đơn giá sau thuế                       | G      | (T+GT+TL+Cpvks+VAT) |         | 101.508.914 |     |
| 3   | CF.21120 | Cắm mốc ranh giới, địa hình cấp II       | điểm   |                     |         |             |     |
|     |          | A- Vật liệu:                             |        |                     |         | 45.741      |     |
|     |          | B- Nhân công:                            |        |                     |         | 703.451     |     |
|     |          | C- Máy thi công:                         |        |                     |         | 27.500      |     |
|     |          | + Chi phí trực tiếp                      | T      | VL+NC+M             |         | 776.692     |     |
|     |          | + Chi phí gián tiếp                      | GT     | (NC*70%+T*8%)       |         | 554.551     |     |
|     |          | + Thu nhập chịu thuế tính trước          | TL     | (T+GT)*6%           |         | 79.875      |     |
|     |          | + Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát | Cpvks  | T*5%                |         | 38.835      |     |
|     |          | + Thuế giá trị gia tăng                  | VAT    | (T+GT+TL+Cpvks)*10% |         | 144.995     |     |
|     |          | + Đơn giá sau thuế                       | G      | (T+GT+TL+Cpvks+VAT) |         | 1.594.948   |     |



| STT | SHĐM     | HẠNG MỤC CÔNG VIỆC                                                                        | ĐƠN VỊ     | ĐỊNH MỨC            | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN | GHI |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|---------|------------|-----|
| 4   | CA.11110 | Đào không chông, độ sâu từ 0-2m                                                           | m3         |                     |         |            |     |
|     |          | A- Vật liệu:                                                                              |            |                     |         | 15.124     |     |
|     |          | B- Nhân công:                                                                             |            |                     |         | 581.057    |     |
|     |          | + Chi phí trực tiếp                                                                       | T          | VL+NC+M             |         | 596.181    |     |
|     |          | + Chi phí gián tiếp                                                                       | GT         | (NC*70%+T*8%)       |         | 454.434    |     |
|     |          | + Thu nhập chịu thuế tính trước                                                           | TL         | (T+GT)*6%           |         | 63.037     |     |
|     |          | + Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát                                                  | Cpvks      | T*5%                |         | 29.809     |     |
|     |          | + Thuế giá trị gia tăng                                                                   | VAT        | (T+GT+TL+Cpvks)*10% |         | 114.346    |     |
|     |          | + Đơn giá sau thuế                                                                        | G          | (T+GT+TL+Cpvks+VAT) |         | 1.257.807  |     |
| 5   | DC.02004 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, thành phần hạt                       | 1 chỉ tiêu |                     |         |            |     |
|     |          | Vật liệu                                                                                  |            |                     |         | 41.086     |     |
|     |          | - Khay men                                                                                | cái        | 0,005               | 50.000  | 250        |     |
|     |          | - Amoni hydroxit (NH4OH)                                                                  | kg         | 0,1                 | 50.000  | 5.000      |     |
|     |          | - Điện năng                                                                               | kWh        | 8,41                | 1.864   | 15.676     |     |
|     |          | - Nhiệt kế                                                                                | cái        | 0,005               | 85.000  | 425        |     |
|     |          | - Nước cất                                                                                | lít        | 2                   | 8.000   | 16.000     |     |
|     |          | - Vật liệu khác                                                                           | %          | 10                  |         | 3.735      |     |
|     |          | Nhân công                                                                                 |            |                     |         | 102.934    |     |
|     |          | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4                                                            | công       | 0,42                | 245.081 | 102.934    |     |
|     |          | Máy thi công                                                                              |            |                     |         | 15.317     |     |
|     |          | - Cân kỹ thuật                                                                            | ca         | 0,313               | 10.054  | 3.147      |     |
|     |          | - Tủ sấy                                                                                  | ca         | 1                   | 11.348  | 11.348     |     |
|     |          | - Máy hút ẩm                                                                              | ca         | 0,01                | 9.287   | 93         |     |
|     |          | - Máy khác                                                                                | %          | 5                   |         | 729        |     |
|     |          | + Chi phí trực tiếp                                                                       | T          | VL+NC+M             |         | 159.337    |     |
|     |          | + Chi phí gián tiếp                                                                       | GT         | (NC*70%+T*8%)       |         | 12.812     |     |
|     |          | + Thu nhập chịu thuế tính trước                                                           | TL         | (T+GT)*6%           |         | 10.329     |     |
|     |          | + Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát                                                  | Cpvks      | T*5%                |         | 7.967      |     |
|     |          | + Thuế giá trị gia tăng                                                                   | VAT        | (T+GT+TL+Cpvks)*10% |         | 19.045     |     |
|     |          | + Đơn giá sau thuế                                                                        | G          | (T+GT+TL+Cpvks+VAT) |         | 209.490    |     |
| 6   | DC.02003 | Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy | 1 chỉ tiêu |                     |         |            |     |
|     |          | Vật liệu                                                                                  |            |                     |         | 17.293     |     |
|     |          | - Khay men                                                                                | cái        | 0,005               | 50.000  | 250        |     |
|     |          | - Điện năng                                                                               | kWh        | 8,3                 | 1.864   | 15.471     |     |



| STT | SHĐM | HẠNG MỤC CÔNG VIỆC                       | ĐƠN VỊ | ĐÌNH MỨC            | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN | GHI |
|-----|------|------------------------------------------|--------|---------------------|---------|------------|-----|
|     |      | - Vật liệu khác                          | %      | 10                  |         | 1.572      |     |
|     |      | Nhân công                                |        |                     |         | 67.397     |     |
|     |      | - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4           | công   | 0,275               | 245.081 | 67.397     |     |
|     |      | Máy thi công                             |        |                     |         | 13.238     |     |
|     |      | - Máy giragang                           | ca     | 0,063               | 5.518   | 348        |     |
|     |      | - Cân kỹ thuật                           | ca     | 0,063               | 10.054  | 633        |     |
|     |      | - Tủ sấy                                 | ca     | 1                   | 11.348  | 11.348     |     |
|     |      | - Máy hút ẩm                             | ca     | 0,03                | 9.287   | 279        |     |
|     |      | - Máy khác                               | %      | 5                   |         | 630        |     |
|     |      | + Chi phí trực tiếp                      | T      | VL+NC+M             |         | 97.928     |     |
|     |      | + Chi phí gián tiếp                      | GT     | (NC*70%+T*8%)       |         | 8.030      |     |
|     |      | + Thu nhập chịu thuế tính trước          | TL     | (T+GT)*6%           |         | 6.357      |     |
|     |      | + Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát | Cpvks  | T*5%                |         | 4.896      |     |
|     |      | + Thuế giá trị gia tăng                  | VAT    | (T+GT+TL+Cpvks)*10% |         | 11.721     |     |
|     |      | + Đơn giá sau thuế                       | G      | (T+GT+TL+Cpvks+VAT) |         | 128.932    |     |



## KHAI TOÁN KINH PHÍ LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở lập dự toán:

- Công văn số 989/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh (1);
- Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành đơn giá quan trắc phân tích môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (2);
- Nghị quyết số 13/2022/NĐ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thu, nộp và quản lý phí thẩm định báo cáo ĐTM, phí thẩm định phương án cải tạo, PHMT, phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (3);
- Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 05/06/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (4);
- Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (5).

DVT: Đồng

| TT       | Nội dung chi phí                                                               | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền       | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------|------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Quan trắc, khảo sát, lấy mẫu, điều tra</b>                                  |        |            |           | <b>9.604.000</b> |         |
| <b>1</b> | <b>Chi phí cho đối tượng cung cấp thông tin điều tra</b>                       |        |            |           | <b>1.900.000</b> |         |
| 1.1      | Lập mẫu phiếu điều tra                                                         | Phiếu  | 1          | 350.000   | 350.000          | (4)     |
| 1.2      | Chi cá nhân cung cấp thông tin                                                 | Người  | 40         | 30.000    | 1.200.000        | (4)     |
| 1.3      | Chi cho các tổ chức (có ý kiến) cung cấp thông tin                             | Phiếu  | 5          | 70.000    | 350.000          | (4)     |
| <b>2</b> | <b>Chi phí điều tra, khảo sát, thu thập số liệu</b>                            |        |            |           | <b>3.602.088</b> |         |
| 2.1      | Chi cho điều tra viên đi điều tra, khảo sát (2 người x 1 ngày)                 | Công   | 2          | 301.044   | 602.088          | (1)     |
| 2.2      | Thuê xe ô tô đi lại cho cán bộ nhân viên điều tra, khảo sát, kiểm tra thực địa | Chuyến | 2          | 1.500.000 | 3.000.000        | TT      |
| <b>3</b> | <b>Chi phí họp tham vấn cộng đồng dân cư</b>                                   |        |            |           | <b>4.102.088</b> |         |
| 3.1      | Báo cáo viên (01 người)                                                        | Công   | 1          | 301.044   | 301.044          | (1)     |
| 3.2      | Nhân viên phục vụ tham vấn (01 người)                                          | Công   | 1          | 301.044   | 301.044          | (1)     |

| TT           | Nội dung chi phí                                                                                | Đơn vị   | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền        | Ghi chú |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----------|-------------------|---------|
| 3.3          | Phô tô tài liệu và hồ sơ liên quan                                                              | Bộ       | 40         | 50.000    | 2.000.000         | TT      |
| 3.4          | Nước uống                                                                                       | Đại biểu | 50         | 10.000    | 500.000           | (5)     |
| 3.5          | Thuê máy chiếu, chi phí phòng họp                                                               | Lần      | 1          | 1.000.000 | 1.000.000         | TT      |
| <b>II</b>    | <b>Chi phí lấy mẫu phân tích, kiểm chứng</b>                                                    |          |            |           | <b>7.118.000</b>  |         |
| <b>II.1</b>  | <b>Phân tích các chỉ tiêu không khí, tiếng ồn (2 vị trí)</b>                                    |          |            |           | <b>4.114.000</b>  |         |
| 1            | Nhiệt độ                                                                                        | Mẫu      | 2          | 52.000    | 104.000           | (2)     |
| 2            | Độ ẩm                                                                                           | Mẫu      | 2          | 52.000    | 104.000           | (2)     |
| 3            | Vận tốc gió                                                                                     | Mẫu      | 2          | 51.000    | 102.000           | (2)     |
| 4            | Hướng gió                                                                                       | Mẫu      | 2          | 51.000    | 102.000           | (2)     |
| 5            | Tiếng ồn                                                                                        | Mẫu      | 2          | 152.000   | 304.000           | (2)     |
| 6            | Bụi lơ lửng (TSP)                                                                               | Mẫu      | 2          | 167.000   | 334.000           | (2)     |
| 7            | SO2                                                                                             | Mẫu      | 2          | 462.000   | 924.000           | (2)     |
| 8            | NO2                                                                                             | Mẫu      | 2          | 433.000   | 866.000           | (2)     |
| 9            | CO                                                                                              | Mẫu      | 2          | 637.000   | 1.274.000         | (2)     |
| <b>II.2</b>  | <b>Phân tích các chỉ tiêu nước mặt (1 vị trí)</b>                                               |          |            |           | <b>3.004.000</b>  |         |
| 1            | pH                                                                                              | Mẫu      | 1          | 165.000   | 165.000           | (2)     |
| 2            | Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)                                                                     | Mẫu      | 1          | 275.000   | 275.000           | (2)     |
| 3            | Nhu cầu oxy hoá học (COD)                                                                       | Mẫu      | 1          | 325.000   | 325.000           | (2)     |
| 4            | Chất rắn lơ lửng (TSS)                                                                          | Mẫu      | 1          | 227.000   | 227.000           | (2)     |
| 5            | DO                                                                                              | Mẫu      | 1          | 157.000   | 157.000           | (2)     |
| 6            | NO3-                                                                                            | Mẫu      | 1          | 311.000   | 311.000           | (2)     |
| 7            | PO43-                                                                                           | Mẫu      | 1          | 334.000   | 334.000           | (2)     |
| 8            | NH4+                                                                                            | Mẫu      | 1          | 333.000   | 333.000           | (2)     |
| 9            | Coliform                                                                                        | Mẫu      | 1          | 877.000   | 877.000           | (2)     |
| <b>III</b>   | <b>Phân tích đánh giá theo nhiệm vụ, báo cáo tổng kết, báo cáo đánh giá tác động môi trường</b> |          |            |           | <b>67.000.000</b> |         |
| <b>III.1</b> | <b>Mở đầu dự án</b>                                                                             |          |            |           | <b>7.500.000</b>  |         |
| 1            | Xuất xứ của dự án                                                                               | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |



| TT           | Nội dung chi phí                                                                                                                               | Đơn vị   | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền        | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----------|-------------------|---------|
| 2            | Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường                                                                     | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 3            | Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường                                                                                                 | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 4            | Phương pháp đánh giá tác động môi trường                                                                                                       | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 5            | Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM                                                                                                         | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| <b>III.2</b> | <b>Thông tin về dự án</b>                                                                                                                      |          |            |           | <b>9.000.000</b>  |         |
| 1            | Thông tin chung về dự án                                                                                                                       | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 2            | Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án                                                                                                 | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 3            | Nguyên nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án, nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án                                        | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 4            | Công suất sản xuất, vận hành                                                                                                                   | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 5            | Biện pháp tổ chức thi công                                                                                                                     | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 6            | Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý thực hiện                                                                                                 | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| <b>III.3</b> | <b>Mô tả điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội và hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án</b>                                             |          |            |           | <b>6.000.000</b>  |         |
| 1            | Điều kiện kinh tế, xã hội                                                                                                                      | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 2            | Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án                                                                   | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 3            | Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án                                                     | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| 4            | Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án                                                                                               | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000         | (4)     |
| <b>III.4</b> | <b>Đánh giá, dự báo tác động môi trường của dự án và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường</b>         |          |            |           | <b>30.000.000</b> |         |
| 1            | <i>Đánh giá, dự báo tác động môi trường của dự án và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng</i> |          |            |           |                   |         |
| 1,1          | <i>Đánh giá, dự báo tác động môi trường</i>                                                                                                    |          |            |           |                   |         |



| TT    | Nội dung chi phí                                                                                                 | Đơn vị   | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----------|------------|---------|
| 1.1.1 | Phân tích, đánh giá và dự báo các tác động đến môi trường của việc chiếm dụng đất, mặt nước, giải phóng mặt bằng | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| 1.1.2 | Phân tích, đánh giá và dự báo các tác động đến môi trường của quá trình thi công các hạng mục công trình dự án   |          |            |           |            |         |
| a     | Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải                                                                       |          |            |           |            |         |
| -     | Đánh giá tác động đến môi trường do nước thải                                                                    | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| -     | Đánh giá tác động đến môi trường do bụi, khí thải                                                                | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| -     | Đánh giá tác động đến môi trường do chất thải rắn, CTNH                                                          | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| b     | Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải                                                                 |          |            |           |            |         |
| -     | Đánh giá tác động đến môi trường do tiếng ồn, độ rung                                                            | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| -     | Đánh giá tác động đến hệ sinh thái                                                                               | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| -     | Đánh giá tác động đến kinh tế xã hội                                                                             | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| -     | Đánh giá tác động đến môi trường đất                                                                             | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| c     | Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố                                                          | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| 1.2   | <b>Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường</b> |          |            |           |            |         |
| 1.2.1 | Đối với nước thải                                                                                                | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| 1.2.2 | Đối với chất thải rắn                                                                                            | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| 1.2.3 | Đối với bụi, khí thải                                                                                            | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| 1.2.4 | Đối với tiếng ồn, độ rung                                                                                        | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| 1.2.5 | Các biện pháp bảo vệ môi trường khác                                                                             |          |            |           |            |         |
| -     | Biện pháp giảm thiểu các tác động của việc chiếm dụng đất, mặt nước, giải phóng mặt bằng                         | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| -     | Biện pháp giảm thiểu các tác động đến hệ sinh thái                                                               | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| -     | Biện pháp giảm thiểu các tác động đến kinh tế xã hội                                                             | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| -     | Biện pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường đất                                                             | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |
| 1.2.6 | Giảm thiểu tác động bởi các rủi ro, sự cố                                                                        | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000 | 1.500.000  | (4)     |



| TT    | Nội dung chi phí                                                                   | Đơn vị   | Khối lượng | Đơn giá    | Thành tiền  | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|-------------|---------|
| 2     | Tổ chức thực hiện công trình, biện pháp bảo vệ môi trường                          | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000  | 1.500.000   | (4)     |
| 3     | Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng đánh giá, dự báo | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000  | 1.500.000   | (4)     |
| III.5 | Xây dựng chương trình quản lý và giám sát môi trường                               |          |            |            | 3.000.000   | (4)     |
| 1     | Xây dựng chương trình quản lý môi trường của chủ dự án                             | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000  | 1.500.000   | (4)     |
| 2     | Xây dựng chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án                 | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000  | 1.500.000   | (4)     |
| III.6 | Kết quả tham vấn                                                                   | Nhiệm vụ | 1          | 1.500.000  | 1.500.000   | (4)     |
| III.7 | Báo cáo tổng kết dự án                                                             | Báo cáo  | 1          | 10.000.000 | 10.000.000  | (4)     |
| IV    | Chi phí photo, in ấn, bản vẽ                                                       | Bộ       | 15         | 500.000    | 7.500.000   | TT      |
| V     | Tổng cộng (I+II+III+IV)                                                            |          |            |            | 91.222.000  |         |
| VI    | Thuế giá trị gia tăng (IVx10%)                                                     |          |            |            | 9.122.200   |         |
| VII   | Tổng cộng sau thuế (IV+VI)                                                         |          |            |            | 100.344.200 |         |
| VIII  | Chi phí Thẩm định ĐTM                                                              | Dự án    | 1          | 5.000.000  | 5.000.000   | (3)     |
| IX    | Tổng cộng (VI+VII)                                                                 |          |            |            | 105.344.200 |         |
| X     | Làm tròn                                                                           |          |            |            | 105.344.000 |         |

# KHAI TOÁN KINH PHÍ CẤP GCNQSD ĐẤT

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỔI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆNNGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 04

| TT | HẠNG MỤC                                       | ĐVT   | KHỐI LƯỢNG | ĐƠN GIÁ (đồng/ĐVT) | Thành tiền                |                |                  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|------------------------------------------------|-------|------------|--------------------|---------------------------|----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                |       |            |                    | Giá trị trước thuế (đồng) | Thuế GTGT (8%) | Giá trị sau thuế |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| I  | Chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án (I.1+I2)     |       |            |                    | 87.761.584                | 7.020.927      | 94.782.510       | Định mức Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017; Lương cơ sở là 1.800.000 đồng/ tháng theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ                                                                                                              |
| 1  | Đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (KK2)     |       |            |                    | 26.691.927                | 2.135.354      | 28.827.281       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| a  | Chi phí trực tiếp                              | Ha    | 14,24      | 1.523.709          | 21.703.244                | 1.736.260      | 23.439.503       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| b  | Chi phí quản lý chung                          | Ha    | 14,24      | 350.238            | 4.988.683                 | 399.095        | 5.387.778        |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2  | Cấp GCNQSDĐ (KK2)                              |       |            |                    | 61.069.657                | 4.885.573      | 65.955.230       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| a  | Chi phí trực tiếp                              | Hồ sơ | 101        | 525.783            | 53.104.090                | 4.248.327      | 57.352.417       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| b  | Chi phí quản lý chung                          | Hồ sơ | 101        | 78.867             | 7.965.567                 | 637.245        | 8.602.812        |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| II | Chi phí khác (1+...+8)                         |       |            |                    | 11.622.269                | 565.258        | 12.187.527       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1  | Khai thác điểm địa chính                       | Điểm  | 2          | 200.000            | 400.000                   |                | 400.000          | Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính Quy định về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 196/TT-BTC ngày 8/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ; |
| 2  | Khai thác bản đồ địa chính                     | Mảnh  | 2          | 116.550            | 116.550                   | 0              | 116.550          | Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                |
| -  | Phí khai thác thông tin đối với file thứ nhất  | file  | 1          | 105.000            | 105.000                   | 0              | 105.000          |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| -  | Phí khai thác thông tin đối với file thứ n > 1 | file  | 1          | 11.550             | 11.550                    | 0              | 11.550           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |



| TT | HẠNG MỤC                                           | ĐVT   | KHỐI LƯỢNG | ĐƠN GIÁ (đồng/ĐVT) | Thành tiền                |                  |                    | Ghi chú                                                                                                                            |
|----|----------------------------------------------------|-------|------------|--------------------|---------------------------|------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                    |       |            |                    | Giá trị trước thuế (đồng) | Thuế GTGT (8%)   | Giá trị sau thuế   |                                                                                                                                    |
| 3  | Chi phí khảo sát, lập phương án kỹ thuật (I)*3,54% | %     |            |                    | 2.648.180                 | 211.854          | 2.860.034          | Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của BTC (Phụ lục 4, mục I, khoản 1, điểm b)                                            |
| 4  | Chi phí kiểm tra, nghiệm thu                       |       |            |                    | 2.417.540                 | 193.403          | 2.610.943          | Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của BTC (Phụ lục 4, mục IV, khoản 1, điểm a) Nhóm II: Nội nghiệp: 3%; Ngoại nghiệp: 4% |
| a  | Ngoại nghiệp (4%)                                  |       |            |                    | 693.279                   | 55.462           | 748.741            |                                                                                                                                    |
| -  | Đo đạc, chỉnh lý lập BĐĐC tỷ lệ 1/2000 (KK2)       | Ha    | 14,24      | 1.216.816          | 693.279                   | 55.462           | 748.741            |                                                                                                                                    |
| b  | Nội nghiệp (3%)                                    |       |            |                    | 1.724.261                 | 137.941          | 1.862.202          |                                                                                                                                    |
| -  | Đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (KK2)         | Ha    | 14,24      | 306.892            | 131.138                   | 10.491           | 141.629            |                                                                                                                                    |
| -  | Cấp GCNQSDĐ (KK2)                                  | Hồ sơ | 101        | 525.783            | 1.593.123                 | 127.450          | 1.720.573          |                                                                                                                                    |
| 5  | Chi phí thẩm tra dự toán                           |       |            |                    | 2.000.000                 | 160.000          | 2.160.000          | Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng                                                                            |
| 6  | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất       |       | 101        |                    | -                         | 0                | 0                  | NQ số 08/2021/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi - Thuộc trường hợp miễn nộp lệ phí theo Điều 2 của Nghị quyết        |
| 7  | Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất                | Hồ sơ | 101        | 40.000             | 4.040.000                 | 0                | 4.040.000          | Nghị Quyết 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh                                                                           |
|    |                                                    |       |            |                    |                           |                  |                    |                                                                                                                                    |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                   |       |            |                    | <b>99.383.853</b>         | <b>7.586.184</b> | <b>106.970.037</b> |                                                                                                                                    |
|    | <b>Làm tròn</b>                                    |       |            |                    |                           |                  | <b>106.970.000</b> |                                                                                                                                    |

## TỔNG HỢP CHI PHÍ HỖ TRỢ DÂN

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỔI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DŨNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 03

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ                     | KH              | CÁCH TÍNH                                        | THÀNH TIỀN<br>(ĐỒNG) | GHI CHÚ                  |
|-----|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1   | Chi phí hỗ trợ ngưng vụ              | G <sub>K1</sub> | $138.532m^2/500(sào)*1.800.000 \text{ đồng/sào}$ | 498.714.840          | Hỗ trợ trực tiếp cho dân |
| 2   | Chi phí hỗ trợ cày bừa + phân hữu cơ | G <sub>K2</sub> | $500.000 \text{ đồng/sào}*124.266/500$           | 124.265.575          |                          |
| 3   | Chi phí hỗ trợ giống                 | G <sub>K3</sub> | $5kg/sào*30.000kg*124.266/500$                   | 37.279.672           |                          |
|     | Tổng cộng                            |                 |                                                  | 660.260.087          |                          |



## HIỆU QUẢ KINH TẾ TÍNH TRÊN 01 SÀO LÚA (1 VỤ )

| TT         | MỤC ĐẦU TƯ                       | ĐVT       | Định mức/sào<br>(nguyên chất) | Định mức/sào<br>(thành phẩm) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|------------|----------------------------------|-----------|-------------------------------|------------------------------|----------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi</b>                  |           |                               |                              |                | <b>681.859</b>    |
| <b>1</b>   | <b>Giống</b>                     | <b>kg</b> | <b>4,5</b>                    |                              | <b>24.000</b>  | <b>108.000</b>    |
| <b>2</b>   | <b>Vật tư</b>                    |           |                               |                              |                | <b>573.859</b>    |
|            | Phân hữu cơ vi sinh              | kg        |                               | 50,0                         | 3.500          | 175.000           |
|            | Phân Lân Văn Điển                | kg        | 3,5                           | 23,3                         | 6.000          | 140.000           |
|            | Phân Urê                         | kg        | 4,5                           | 9,8                          | 11.000         | 107.609           |
|            | Phân Kali Clorua                 | kg        | 3,5                           | 5,8                          | 12.000         | 70.000            |
|            | Vôi                              | kg        |                               | 25                           | 1.250          | 31.250            |
|            | Thuốc BVTV                       | đ/sào     |                               |                              | 50.000         | 50.000            |
| <b>II</b>  | <b>Tổng thu</b>                  |           |                               |                              |                | <b>2.482.481</b>  |
|            | Lúa ((68,35+62,4+66,03)/3 tạ/ha) | kg        |                               | 328                          | 6.929          | 2.272.481         |
|            | Rơm rạ                           | sào       |                               |                              |                | 210.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận</b>                 |           |                               |                              |                | <b>1.800.622</b>  |
|            | <b>Làm tròn</b>                  |           |                               |                              |                | <b>1.801.000</b>  |

### Ghi chú:

- Định mức giống, vật tư: theo Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quy đổi phân thành phẩm: theo “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng phân bón (QCVN 01- 189:2019/BNNPTNT);
- Giá giống, vật tư, công lao động, rơm: theo đơn giá thực tế thị trường; Giá lúa được xác định vận dụng theo QĐ 470/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND huyện Tư Nghĩa.
- Năng suất lúa: Theo năng suất bình quân của xã Hành Dũng 3 năm gần nhất (2021;2022;2023) theo số liệu thống kê của Chi cục thống kê huyện Nghĩa Hành (năng suất năm 2021:68,35 tạ/ha; năm 2022:62,40 tạ/ha; năm 2023:66,04 tạ/ha)

## BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG MỒ MẢ

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỐI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆNNGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 02

| TT       | HẠNG MỤC                                     | ĐVT        | SỐ LƯỢNG | BỒI THƯỜNG (%) | ĐƠN GIÁ (Đồng) | THÀNH TIỀN (Đồng) |
|----------|----------------------------------------------|------------|----------|----------------|----------------|-------------------|
|          | <b>PHẦN I: Mức hỗ trợ</b>                    |            |          |                |                |                   |
| <b>A</b> | <b>BỒI THƯỜNG MỒ MẢ</b>                      | <b>Cái</b> | <b>4</b> |                |                | <b>15.656.000</b> |
| 1        | Bồi thường mộ đất mai táng trên 03 năm, 5 mộ | cái        | 4        | 100            | 3914000        | 15.656.000        |
| <b>B</b> | <b>HỖ TRỢ DI DỜI MỒ MẢ</b>                   | <b>Cái</b> | <b>4</b> |                |                | <b>2.600.000</b>  |
| 1        | Hỗ trợ mộ đất mai táng trên 03 năm           | Cái        | 4        | 100            | 650000         | 2.600.000         |
|          | <b>TỔNG CỘNG(A+B)</b>                        |            |          |                |                | <b>18.256.000</b> |



## BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỔI THỦA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DŨNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 01

| STT | KHOẢN MỤC CHI PHÍ                                                   | KÝ HIỆU | CÁCH TÍNH   | KẾT QUẢ     | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------|-------------|-------------|---------|
|     | Chi phí xây lắp                                                     |         |             |             |         |
|     | - Vật liệu                                                          | A       | Bảng DuToan | 82.564.308  |         |
|     | - Nhân công                                                         | B       | Bảng DuToan | 37.170.296  |         |
|     | - Máy thi công                                                      | C       | Bảng DuToan | 488.715.879 |         |
| I   | CHI PHÍ TRỰC TIẾP                                                   |         |             |             |         |
| 1   | Chi phí vật liệu                                                    | VL      | A           | 82.564.308  |         |
| 2   | Chi phí nhân công                                                   | NC      | BI *1       | 37.170.296  |         |
| 3   | Chi phí máy và thiết bị thi công                                    | M       | C           | 488.715.879 |         |
|     | Cộng chi phí trực tiếp                                              | T       | VL+NC+M     | 608.450.483 |         |
| II  | CHI PHÍ GIÁN TIẾP                                                   |         |             |             |         |
| 1   | Chi phí chung                                                       | C       | T*6,1%      | 37.115.479  |         |
| 2   | Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công                          | LT      | T*1,1%      | 6.692.955   |         |
| 3   | Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế | TT      | T*2%        | 12.169.010  |         |
|     | Cộng chi phí gián tiếp                                              | GT      | (C+LT+TT)   | 55.977.444  |         |
| III | THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC                                       | TL      | (T+GT)*5,5% | 36.543.536  |         |
|     | Giá trị dự toán xây dựng trước thuế                                 | G       | (T+GT+TL)   | 700.971.464 |         |
| IV  | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG                                               | GTGT    | G*10%       | 70.097.146  |         |
|     | Giá trị dự toán xây dựng sau thuế                                   | GXD     | (G+GTGT)    | 771.068.610 |         |
|     | LÀM TRÒN                                                            |         |             |             |         |

CÔNG TY. T

Ngày ..

## BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỐI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆNNGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

| TT | SHĐG     | DIỄN GIẢI                                                                                                  | ĐVT        | KHỐI LƯỢNG | ĐƠN GIÁ    |           |           | THÀNH TIỀN |            |             |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|------------|------------|-------------|
|    |          |                                                                                                            |            |            | VẬT LIỆU   | NCÔNG     | MÁY       | VẬT LIỆU   | NCÔNG      | MÁY         |
|    | *        | San ủi cải tạo đồng ruộng                                                                                  |            |            |            |           |           |            |            |             |
| 1  | AB.22182 | Đào san đất tạo mặt bằng trong phạm vi <= 70m bằng bằng máy ủi 110 cv, đất cấp II                          | 100 m3 đất | 100,639    |            |           | 1.412.794 |            |            | 142.182.259 |
| 2  | AB.24132 | Đào xúc đất để đắp đường, bờ lô, nương bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II                                     | 100m3 đất  | 34,164     |            | 94.211    | 803.927   |            | 3.218.601  | 27.465.161  |
| 3  | AB.41122 | Vận chuyển đất để đắp đường, bờ lô, nương bằng ô tô tự đổ trong phạm vi <= 300m, ô tô tự đổ 7T, đất cấp II | 100m3 đất  | 34,164     |            |           | 1.137.214 |            |            | 38.851.495  |
| 4  | AB.22182 | Đào bóc trả lớp đất màu trong phạm vi <= 70m bằng bằng máy ủi 110 cv, đất cấp II                           | 100 m3 đất | 283,912    |            |           | 821.027   |            |            | 233.099.048 |
| 5  | AB.27102 | Đào kênh nương bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng nương <=6m, đất cấp II                                       | 100m3 đất  | 9,886      |            | 1.026.299 | 1.237.764 |            | 10.145.479 | 12.235.916  |
| 6  | AB.65120 | Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg, Độ chặt yêu cầu K=0,90                                  | 100m3      | 9,620      |            | 1.240.779 | 1.325.407 |            | 11.935.984 | 12.750.084  |
| 7  | AB.64112 | Đắp đất nền đường + bờ lô bằng máy lu bánh thép 9 t, Độ chặt yêu cầu K=0,9                                 | 100m3      | 34,430     |            | 260.584   | 620.177   |            | 8.971.777  | 21.352.384  |
| 8  | AG.42112 | Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công; Trọng lượng cấu kiện <=50kg                           | 1 cấu kiện | 111,000    |            | 9.790     |           |            | 1.086.690  |             |
| 9  | AD.11222 | Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên                                                                     | 100m3      | 2,524      | 20.709.030 | 717.929   | 308.897   | 52.261.308 | 1.811.766  | 779.532     |
| 10 | TT       | ống cống BTCT D30                                                                                          | m          | 111,000    | 273.000    |           |           | 30.303.000 |            |             |
| *  | **       | CỘNG                                                                                                       |            |            |            |           |           | 82.564.308 | 37.170.296 | 488.715.879 |



# BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỆN ĐỐI THỬA, CHÍNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆNNGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

| TT | MH       | DIỄN GIẢI                                                                         | ĐƠN VỊ     | ĐỊNH MỨC | ĐƠN GIÁ   | THÀNH TIỀN |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|------------|
|    | *        | San ủi cải tạo đồng ruộng                                                         |            |          |           |            |
| 1  | AB.22182 | Đào san đất tạo mặt bằng trong phạm vi <= 70m bằng bằng máy ủi 110 cv, đất cấp II | 100 m3 đất | 1        |           | 1.412.794  |
|    |          | c) <i>Máy thi công:</i><br>Máy ủi 110 cv                                          | ca         | 0,721    | 1.959.492 | 1.412.794  |
| 2  | AB.24132 | Đào xúc đất để đắp đường, bờ lô, mương bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II            | 100m3 đất  | 1        |           | 898.138    |
|    |          | b) <i>Nhân công:</i><br>Nhân công 3,0/7 - N1                                      | công       | 0,47     | 200.449   | 94.211     |
|    |          | c) <i>Máy thi công:</i><br>Máy đào 1,25m3                                         | ca         | 0,198    | 3.793.034 | 803.927    |
|    |          | Máy ủi 110 cv                                                                     | ca         | 0,027    | 1.959.492 | 751.021    |
|    |          |                                                                                   |            |          |           | 52.906     |
| 3  | AB.41122 | Vận chuyển đất để đắp đường, bờ lô, mương bằng ô tô tự đổ 7T, đất cấp II          | 100m3 đất  | 1        |           | 1.137.214  |
|    |          | c) <i>Máy thi công:</i><br>Ô tô tự đổ 7 t                                         | ca         | 0,593    | 1.917.729 | 1.137.214  |
| 4  | AB.22182 | Đào bóc trả lớp đất màu trong phạm vi <= 70m bằng bằng máy ủi 110 cv, đất cấp II  | 100 m3 đất | 1        |           | 821.027    |
|    |          | c) <i>Máy thi công:</i><br>Máy ủi 110 cv                                          | ca         | 0,419    | 1.959.492 | 821.027    |
| 5  | AB.27102 | Đào kênh mương bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng mương <=6m, đất cấp II              | 100m3 đất  | 1        |           | 2.264.063  |
|    |          | b) <i>Nhân công:</i><br>Nhân công 3,0/7 - N1                                      | công       | 5,12     | 200.449   | 1.026.299  |
|    |          | c) <i>Máy thi công:</i><br>Máy đào 0,4m3                                          | ca         | 0,639    | 1.937.033 | 1.237.764  |
| 6  | AB.65120 | Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg, Độ chặt yêu cầu K=0,90         | 100m3      | 1        |           | 2.566.186  |
|    |          | b) <i>Nhân công:</i><br>Nhân công 3,0/7 - N1                                      | công       | 6,19     | 200.449   | 1.240.779  |
|    |          | c) <i>Máy thi công:</i><br>Máy đầm đất cầm tay 70 kg                              | ca         | 3,845    | 344.709   | 1.325.407  |
|    |          |                                                                                   |            |          |           | 1.325.407  |

|    |          |                                                                                  |            |       |           |            |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|-----------|------------|
| 7  | AB.64112 | Đắp đất nền đường + bờ ló bằng máy lu bánh thép 9 t, Độ chặt yêu cầu K=0,9       | 100m3      | 1     |           | 880.760    |
|    |          | <i>b) Nhân công:</i>                                                             |            |       |           | 260.584    |
|    |          | Nhân công 3,0/7 - N1                                                             | công       | 1,3   | 200.449   | 260.584    |
|    |          | <i>c) Máy thi công:</i>                                                          |            |       |           | 620.177    |
|    |          | Máy lu 8,5T                                                                      | ca         | 0,3   | 1.056.958 | 317.088    |
|    |          | Máy ủi 110 cv                                                                    | ca         | 0,15  | 1.959.492 | 293.924    |
|    |          | Máy khác                                                                         | %          | 1,5   |           | 9.165      |
| 8  | AG.42112 | Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công; Trọng lượng cấu kiện <=50kg | 1 cấu kiện | 1     |           | 9.790      |
|    |          | <i>b) Nhân công:</i>                                                             |            |       |           | 9.790      |
|    |          | Nhân công 3,0/7 - N2                                                             | công       | 0,048 | 203.957   | 9.790      |
| 9  | AD.11222 | Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên                                           | 100m3      | 1     |           | 21.735.856 |
|    |          | <i>a) Vật liệu:</i>                                                              |            |       |           | 20.709.030 |
|    |          | Cấp phối đá dăm (lớp trên)                                                       | m3         | 134   | 154.545   | 20.709.030 |
|    |          | <i>b) Nhân công:</i>                                                             |            |       |           | 717.929    |
|    |          | Nhân công 3,0/7 - N2                                                             | công       | 3,52  | 203.957   | 717.929    |
|    |          | <i>c) Máy thi công:</i>                                                          |            |       |           | 308.897    |
|    |          | Máy lu 10T                                                                       | ca         | 0,26  | 1.188.067 | 308.897    |
|    |          | Máy khác                                                                         | %          | 0,5   |           |            |
| 10 | TT       | ống cống BTCT D30                                                                | m          | 1     |           | 273.000    |
|    |          | <i>a) Vật liệu:</i>                                                              |            |       |           | 273.000    |
|    |          |                                                                                  |            |       |           |            |
| *  | **       | ***                                                                              |            |       |           |            |



# BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Khu vực công trình

KV2

Giá nhiên liệu thực tế

|            |     |        |
|------------|-----|--------|
| Điện       | Kwh | 1.920  |
| Xăng       | Lít | 22.364 |
| Dầu Diesel | Lít | 21.209 |

| TT | Mã hiệu   | Mã vật tư | Loại máy và thiết bị                                  | ĐVT     | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|-------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|-------|------------|---------|
| 1  | C101.0101 |           | - Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3 |         |          |           |       | 1.937.033  |         |
|    |           |           | a) Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác                   |         |          |           |       | 754.984    |         |
|    |           | AM.400.01 | - Số ca năm                                           | ca      | 280      |           |       |            |         |
|    |           | AM.100.01 | - Khấu hao                                            | %       | 17       | 2.892.657 | 0,9   | 442.577    |         |
|    |           | AM.200.01 | - Sửa chữa                                            | %       | 5,8      | 2.892.657 | 1     | 167.774    |         |
|    |           | AM.300.01 | - Chi phí khác                                        | %       | 5        | 2.892.657 | 1     | 144.633    |         |
|    |           | AM.500.01 | - Nguyên giá                                          | 1000vnd |          | 809.944   |       |            |         |
|    |           |           | b) Nhiên liệu                                         |         |          |           |       | 939.347    |         |
|    |           | NL.200.02 | - Diesel                                              | lít     | 43       | 21.209    | 1,03  | 939.347    |         |
|    |           |           | c) Thợ máy                                            |         |          |           |       | 242.702    |         |
|    |           | B.1214074 | - Lái máy bậc 4/7                                     | công    | 1        | 242.702   | 1     | 242.702    |         |
| 2  | C101.0105 |           | - Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m3 |         |          |           |       | 3.793.034  |         |
|    |           |           | a) Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác                   |         |          |           |       | 1.737.175  |         |
|    |           | AM.400.01 | - Số ca năm                                           | ca      | 280      |           |       |            |         |
|    |           | AM.100.01 | - Khấu hao                                            | %       | 17       | 6.655.843 | 0,9   | 1.018.344  |         |
|    |           | AM.200.01 | - Sửa chữa                                            | %       | 5,8      | 6.655.843 | 1     | 386.039    |         |
|    |           | AM.300.01 | - Chi phí khác                                        | %       | 5        | 6.655.843 | 1     | 332.792    |         |
|    |           | AM.500.01 | - Nguyên giá                                          | 1000vnd |          | 1.863.636 |       |            |         |
|    |           |           | b) Nhiên liệu                                         |         |          |           |       | 1.813.157  |         |
|    |           | NL.200.02 | - Diesel                                              | lít     | 83       | 21.209    | 1,03  | 1.813.157  |         |
|    |           |           | c) Thợ máy                                            |         |          |           |       | 242.702    |         |
|    |           | B.1214074 | - Lái máy bậc 4/7                                     | công    | 1        | 242.702   | 1     | 242.702    |         |
| 3  | C101.0503 |           | - Máy ủi - công suất: 110 cv                          |         |          |           |       | 1.959.492  |         |
|    |           |           | a) Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác                   |         |          |           |       | 711.908    |         |
|    |           | AM.400.01 | - Số ca năm                                           | ca      | 280      |           |       |            |         |
|    |           | AM.100.01 | - Khấu hao                                            | %       | 14       | 3.042.339 | 0,9   | 383.335    |         |
|    |           | AM.200.01 | - Sửa chữa                                            | %       | 5,8      | 3.042.339 | 1     | 176.456    |         |
|    |           | AM.300.01 | - Chi phí khác                                        | %       | 3        | 3.042.339 | 1     | 152.117    |         |
|    |           | AM.500.01 | - Nguyên giá                                          | 1000vnd |          | 851.855   |       |            |         |
|    |           |           | b) Nhiên liệu                                         |         |          |           |       | 1.004.882  |         |

| TT | Mã hiệu   | Mã vật tư | Loại máy và thiết bị                               | ĐVT     | Đinh mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|----------------------------------------------------|---------|----------|-----------|-------|------------|---------|
|    |           | NL.200.02 | - Diezel                                           | lít     | 46       | 21.209    | 1,03  | 1.004.882  |         |
|    |           |           | c) <i>Thợ máy</i>                                  |         |          |           |       | 242.702    |         |
|    |           | B.1214074 | - Lái máy bậc 4/7                                  | công    | 1        | 242.702   | 1     | 242.702    |         |
| 4  | C101.0803 |           | - Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg         |         |          |           |       | 344.709    |         |
|    |           |           | a) <i>Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác</i>         |         |          |           |       | 49.006     |         |
|    |           | AM.400.01 | - Số ca năm                                        | ca      | 200      |           |       |            |         |
|    |           | AM.100.01 | - Khấu hao                                         | %       | 20       | 178.855   | 0,9   | 32.194     |         |
|    |           | AM.200.01 | - Sửa chữa                                         | %       | 5,4      | 178.855   | 1     | 9.658      |         |
|    |           | AM.300.01 | - Chi phí khác                                     | %       | 4        | 178.855   | 1     | 7.154      |         |
|    |           | AM.500.01 | - Nguyên giá                                       | 1000vnd |          | 35.771    |       |            |         |
|    |           |           | b) <i>Nhiên liệu</i>                               |         |          |           |       | 91.245     |         |
|    |           | NL.200.03 | - Xăng                                             | lít     | 4        | 22.364    | 1,02  | 91.245     |         |
|    |           |           | c) <i>Thợ máy</i>                                  |         |          |           |       | 204.458    |         |
|    |           | B.1213074 | - Lái máy bậc 3/7                                  | công    | 1        | 204.458   | 1     | 204.458    |         |
| 5  | C101.0902 |           | - Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh: 16 t |         |          |           |       | 1.056.958  |         |
|    |           |           | a) <i>Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác</i>         |         |          |           |       | 289.970    |         |
|    |           | AM.400.01 | - Số ca năm                                        | ca      | 270      |           |       |            |         |
|    |           | AM.100.01 | - Khấu hao                                         | %       | 15       | 1.355.000 | 0,9   | 182.925    |         |
|    |           | AM.200.01 | - Sửa chữa                                         | %       | 2,9      | 1.355.000 | 1     | 39.295     |         |
|    |           | AM.300.01 | - Chi phí khác                                     | %       | 5        | 1.355.000 | 1     | 67.750     |         |
|    |           | AM.500.01 | - Nguyên giá                                       | 1000vnd |          | 365.850   |       |            |         |
|    |           |           | b) <i>Nhiên liệu</i>                               |         |          |           |       | 524.286    |         |
|    |           | NL.200.02 | - Diezel                                           | lít     | 24       | 21.209    | 1,03  | 524.286    |         |
|    |           |           | c) <i>Thợ máy</i>                                  |         |          |           |       | 242.702    |         |
|    |           | B.1214074 | - Lái máy bậc 4/7                                  | công    | 1        | 242.702   | 1     | 242.702    |         |
| 6  | C101.1006 |           | - Máy lu rung tự hành - trọng lượng tịnh: 25 t     |         |          |           |       | 1.917.729  |         |
|    |           |           | a) <i>Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác</i>         |         |          |           |       | 678.307    |         |
|    |           | AM.400.01 | - Số ca năm                                        | ca      | 260      |           |       |            |         |
|    |           | AM.100.01 | - Khấu hao                                         | %       | 17       | 2.371.704 | 0,9   | 362.871    |         |
|    |           | AM.200.01 | - Sửa chữa                                         | %       | 7,3      | 2.371.704 | 1     | 173.134    |         |
|    |           | AM.300.01 | - Chi phí khác                                     | %       | 6        | 2.371.704 | 1     | 142.302    |         |
|    |           | AM.500.01 | - Nguyên giá                                       | 1000vnd |          | 616.643   |       |            |         |
|    |           |           | b) <i>Nhiên liệu</i>                               |         |          |           |       | 1.004.882  |         |
|    |           | NL.200.02 | - Diezel                                           | lít     | 46       | 21.209    | 1,03  | 1.004.882  |         |
|    |           |           | c) <i>Thợ máy</i>                                  |         |          |           |       | 234.540    |         |
|    |           | B.1214074 | - Lái máy bậc 4/7                                  | công    | 1        | 234.540   | 1     | 234.540    |         |



| TT | Mã hiệu   | Mã vật tư | Loại máy và thiết bị                                       | ĐVT     | Định mức | Đơn giá    | Hệ số | Thành tiền | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|------------------------------------------------------------|---------|----------|------------|-------|------------|---------|
| 7  | C101.1102 |           | - Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính: 8,5 t # 9 t |         |          |            |       | 1.056.958  |         |
|    |           |           | a) Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác                        |         |          |            |       | 289.970    |         |
|    |           | AM.400.01 | - Số ca năm                                                | ca      | 270      |            |       |            |         |
|    |           | AM.100.01 | - Khấu hao                                                 | %       | 15       | 1.355.000  | 0,9   | 182.925    |         |
|    |           | AM.200.01 | - Sửa chữa                                                 | %       | 2,9      | 1.355.000  | 1     | 39.295     |         |
|    |           | AM.300.01 | - Chi phí khác                                             | %       | 5        | 1.355.000  | 1     | 67.750     |         |
|    |           | AM.500.01 | - Nguyên giá                                               | 1000vnd |          | 365.850    |       |            |         |
|    |           |           | b) Nhiên liệu                                              |         |          |            |       | 524.286    |         |
|    |           | NL.200.02 | - Diezel                                                   | lít     | 24       | 21.209     | 1,03  | 524.286    |         |
|    |           |           | c) Thợ máy                                                 |         |          |            |       | 242.702    |         |
|    |           | B.1214074 | - Lái máy bậc 4/7                                          | công    | 1        | 242.702    | 1     | 242.702    |         |
| 8  | C101.1103 |           | - Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính: 10 t        |         |          |            |       | 1.188.067  |         |
|    |           |           | a) Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác                        |         |          |            |       | 377.388    |         |
|    |           | AM.400.01 | - Số ca năm                                                | ca      | 270      |            |       |            |         |
|    |           | AM.100.01 | - Khấu hao                                                 | %       | 15       | 1.763.496  | 0,9   | 238.072    |         |
|    |           | AM.200.01 | - Sửa chữa                                                 | %       | 2,9      | 1.763.496  | 1     | 51.141     |         |
|    |           | AM.300.01 | - Chi phí khác                                             | %       | 5        | 1.763.496  | 1     | 88.175     |         |
|    |           | AM.500.01 | - Nguyên giá                                               | 1000vnd |          | 476.144    |       |            |         |
|    |           |           | b) Nhiên liệu                                              |         |          |            |       | 567.977    |         |
|    |           | NL.200.02 | - Diezel                                                   | lít     | 26       | 21.209     | 1,03  | 567.977    |         |
|    |           |           | c) Thợ máy                                                 |         |          |            |       | 242.702    |         |
|    |           | B.1214074 | - Lái máy bậc 4/7                                          | công    | 1        | 242.702    | 1     | 242.702    |         |
| 9  | C105.0401 |           | - Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h     |         |          |            |       | 3.619.982  |         |
|    |           |           | a) Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác                        |         |          |            |       | 2.474.807  |         |
|    |           | AM.400.01 | - Số ca năm                                                | ca      | 180      |            |       |            |         |
|    |           | AM.100.01 | - Khấu hao                                                 | %       | 14       | 11.352.328 | 0,9   | 1.430.393  |         |
|    |           | AM.200.01 | - Sửa chữa                                                 | %       | 4,2      | 11.352.328 | 1     | 476.798    |         |
|    |           | AM.300.01 | - Chi phí khác                                             | %       | 5        | 11.352.328 | 1     | 567.616    |         |
|    |           | AM.500.01 | - Nguyên giá                                               | 1000vnd |          | 2.043.419  |       |            |         |
|    |           |           | b) Nhiên liệu                                              |         |          |            |       | 655.358    |         |
|    |           | NL.200.02 | - Diezel                                                   | lít     | 30       | 21.209     | 1,03  | 655.358    |         |
|    |           |           | c) Thợ máy                                                 |         |          |            |       | 489.817    |         |
|    |           | B.1213074 | - Lái máy bậc 3/7                                          | công    | 1        | 204.458    | 1     | 204.458    |         |
|    |           | B.1215074 | - Lái máy bậc 5/7                                          | công    | 1        | 285.359    | 1     | 285.359    |         |
| 10 | C106.0203 |           | - Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 t                              |         |          |            |       | 1.917.729  |         |
|    |           |           | a) Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác                        |         |          |            |       | 678.307    |         |

| TT        | Mã hiệu          | Mã vật tư | Loại máy và thiết bị                       | ĐVT     | Định mức | Đơn giá   | Hệ số | Thành tiền       | Ghi chú |
|-----------|------------------|-----------|--------------------------------------------|---------|----------|-----------|-------|------------------|---------|
|           |                  | AM.400.01 | - Số ca năm                                | ca      | 260      |           |       |                  |         |
|           |                  | AM.100.01 | - Khấu hao                                 | %       | 17       | 2.371.704 | 0,9   | 362.871          |         |
|           |                  | AM.200.01 | - Sửa chữa                                 | %       | 7,3      | 2.371.704 | 1     | 173.134          |         |
|           |                  | AM.300.01 | - Chi phí khác                             | %       | 6        | 2.371.704 | 1     | 142.302          |         |
|           |                  | AM.500.01 | - Nguyên giá                               | 1000vnd |          | 616.643   |       |                  |         |
|           |                  |           | <b>b) Nhiên liệu</b>                       |         |          |           |       | <b>1.004.882</b> |         |
|           |                  | NL.200.02 | - Diezel                                   | lít     | 46       | 21.209    | 1,03  | 1.004.882        |         |
|           |                  |           | <b>c) Thợ máy</b>                          |         |          |           |       | <b>234.540</b>   |         |
|           |                  | B.1222041 | - Lái xe bậc 2/4                           | công    | 1        | 234.540   | 1     | 234.540          |         |
| <b>11</b> | <b>C106.0502</b> |           | <b>- Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3</b>  |         |          |           |       | <b>1.186.338</b> |         |
|           |                  |           | <b>a) Khấu hao, sửa chữa, chi phí khác</b> |         |          |           |       | <b>405.629</b>   |         |
|           |                  | AM.400.01 | - Số ca năm                                | ca      | 260      |           |       |                  |         |
|           |                  | AM.100.01 | - Khấu hao                                 | %       | 12       | 1.913.342 | 0,9   | 206.641          |         |
|           |                  | AM.200.01 | - Sửa chữa                                 | %       | 4,4      | 1.913.342 | 1     | 84.187           |         |
|           |                  | AM.300.01 | - Chi phí khác                             | %       | 6        | 1.913.342 | 1     | 114.801          |         |
|           |                  | AM.500.01 | - Nguyên giá                               | 1000vnd |          | 497.469   |       |                  |         |
|           |                  |           | <b>b) Nhiên liệu</b>                       |         |          |           |       | <b>502.441</b>   |         |
|           |                  | NL.200.02 | - Diezel                                   | lít     | 23       | 21.209    | 1,03  | 502.441          |         |
|           |                  |           | <b>c) Thợ máy</b>                          |         |          |           |       | <b>278.268</b>   |         |
|           |                  | B.1223041 | - Lái xe bậc 3/4                           | công    | 1        | 278.268   | 1     | 278.268          |         |
|           |                  |           |                                            |         |          |           |       |                  |         |
|           |                  |           |                                            |         |          |           |       |                  |         |
|           |                  |           |                                            |         |          |           |       |                  |         |



## BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỔI THỪA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

| TT       | HẠNG MỤC                                | ĐVT            | K.LƯỢNG        | GHI CHÚ                                         |
|----------|-----------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>HIỆN TRẠNG</b>                       |                |                |                                                 |
| <b>1</b> | <b>Tổng diện tích</b>                   | m <sup>2</sup> | <b>142.437</b> |                                                 |
| 1.1      | Diện tích đất sản xuất                  | m <sup>2</sup> | 138.532        | Chiếm 97,36% tổng diện tích                     |
|          | - Diện tích đất sản xuất lúa (165 thửa) | m <sup>2</sup> | 122.553        | Chiếm 86,04% tổng diện tích                     |
|          | + Hộ gia đình quản lý (143 thửa)        | m <sup>2</sup> | 110.320        | Chiếm 77,45% tổng diện tích                     |
|          | + Ủy ban nhân dân xã quản lý (22 thửa)  | m <sup>2</sup> | 12.233         | Chiếm 8,59% tổng diện tích                      |
|          | - Diện tích đất sản xuất màu (25 thửa)  | m <sup>2</sup> | 15.979         | Chiếm 11,22% tổng diện tích                     |
|          | + Hộ gia đình quản lý (4 thửa)          | m <sup>2</sup> | 3.166          | Chiếm 2,22% tổng diện tích                      |
|          | + Ủy ban nhân dân xã quản lý (21 thửa)  | m <sup>2</sup> | 12.813         | Chiếm 9,00% tổng diện tích                      |
| 1.2      | 1.2 Diện tích đất khác                  | m <sup>2</sup> | 3.905          | Chiếm 2,74% tổng diện tích                      |
|          | - Mương bê tông bảo lưu                 | m <sup>2</sup> | 481            | Chiếm 0,34% tổng diện tích                      |
|          | - Mương nội đồng                        | m <sup>2</sup> | 3.424          | Chiếm 2,40% tổng diện tích                      |
| <b>2</b> | <b>Số thửa đất sản xuất</b>             | thửa           | <b>190</b>     |                                                 |
| 2.1      | Hộ gia đình quản lý (NĐ64/CP)           | thửa           | 147            | (Diện tích đất sản xuất 113.486m <sup>2</sup> ) |
| 2.2      | UB quản lý                              | thửa           | 43             | (Diện tích đất sản xuất 25.046 m <sup>2</sup> ) |
| <b>3</b> | <b>Số hộ sản xuất</b>                   | hộ             | <b>99</b>      | 99 hộ gia đình + 01 UB                          |
| 3.1      | Số hộ sản xuất lúa                      | hộ             | 95             |                                                 |
| 3.2      | Số hộ sản xuất màu                      | hộ             | 2              |                                                 |
| 3.3      | Số hộ sản xuất lúa và màu               | hộ             | 2              |                                                 |
| <b>B</b> | <b>THIẾT KẾ</b>                         |                |                |                                                 |
| <b>I</b> | <b>Diện tích thiết kế</b>               | m <sup>2</sup> | <b>142.437</b> |                                                 |
| 1        | Diện tích lô đưa vào sản xuất           | m <sup>2</sup> | 124.266        | Chiếm 87,24% tổng diện tích                     |
| 2        | Diện tích bờ lô TK                      | m <sup>2</sup> | 819            | Chiếm 0,57% tổng diện tích                      |
| 3        | Diện tích mương tưới tiêu TK            | m <sup>2</sup> | 7.122          | Chiếm 5% tổng diện tích                         |
| 4        | Diện tích đường nội đồng TK             | m <sup>2</sup> | 9.499          | Chiếm 6,67% tổng diện tích                      |
| 5        | Diện tích mương bê tông bảo lưu         | m <sup>2</sup> | 481            | Chiếm 0,34% tổng diện tích                      |

## BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỐI THỬA, CHÍNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

HẠNG MỤC: BỜ LÔ

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DŨNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

| Danh mục         | Tên bờ lô | Kích thước |      |      | Khối lượng<br>(m3) | Diện tích<br>(m2) | Ghi chú |
|------------------|-----------|------------|------|------|--------------------|-------------------|---------|
|                  |           | Dài        | Rộng | Cao  |                    |                   |         |
| 1                | 2         | 3          | 4    | 5    | 6                  | 7                 | 8       |
| Bờ lô            | Bờ lô 01  | 41         | 2,00 | 0,30 | 28,29              | 106,60            | Làm mới |
| Bờ lô            | Bờ lô 02  | 274        | 2,00 | 0,30 | 189,06             | 712,40            | Làm mới |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |           | 315,00     |      |      | 217,35             | 819,00            |         |



**BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG MƯƠNG TƯỚI, TIÊU**  
**CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỐI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT**  
**HẠNG MỤC: MƯƠNG TƯỚI + TIÊU NỘI ĐỒNG**

**ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI**

| Hạng mục   | Tên mương | C/dài | chiếm   | Đáy | Bờ  | C/ cao ( m ) |      | DT mặt cắt (m2) |      | Khối lượng ( m <sup>3</sup> ) |       | Diện tích | Ghi chú |
|------------|-----------|-------|---------|-----|-----|--------------|------|-----------------|------|-------------------------------|-------|-----------|---------|
|            |           | (m)   | đất (m) | (m) | (m) | Đào          | Đắp  | Đào             | Đắp  | Đào                           | Đắp   | (m2)      |         |
| Mương tưới | M tưới 01 | 157   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 12,56                         | 21,20 | 172,7     | Làm mới |
|            | M tưới 02 | 175   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 14,00                         | 23,63 | 192,5     | Làm mới |
|            | M tưới 03 | 168   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 13,44                         | 22,68 | 184,8     | Làm mới |
|            | M tưới 04 | 142   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 11,36                         | 19,17 | 156,2     | Làm mới |
|            | M tưới 05 | 105   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 8,40                          | 14,18 | 115,5     | Làm mới |
|            | M tưới 06 | 175   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 14,00                         | 23,63 | 192,5     | Làm mới |
|            | M tưới 07 | 180   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 14,40                         | 24,30 | 198,0     | Làm mới |
|            | M tưới 08 | 100   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 8,00                          | 13,50 | 110,0     | Làm mới |
|            | M tưới 09 | 416   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 33,28                         | 56,16 | 457,6     | Làm mới |
|            | M tưới 10 | 65    | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 5,20                          | 8,78  | 71,5      | Làm mới |
|            | M tưới 11 | 105   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 8,40                          | 14,18 | 115,5     | Làm mới |
|            | M tưới 12 | 30    | 1,70    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,27 | 2,40                          | 8,10  | 51,0      | Làm mới |
|            | M tưới 13 | 127   | 1,80    | 0,5 | 0,5 | 0,50         | 0,30 | 0,38            | 0,20 | 47,63                         | 24,77 | 228,6     | Làm mới |
|            | M tưới 14 | 100   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 8,00                          | 13,50 | 110,0     | Làm mới |
|            | M tưới 15 | 248   | 1,80    | 0,5 | 0,5 | 0,50         | 0,30 | 0,38            | 0,20 | 93,00                         | 48,36 | 446,4     | Làm mới |
|            | M tưới 16 | 140   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 11,20                         | 18,90 | 154,0     | Làm mới |
|            | M tưới 17 | 144   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 11,52                         | 19,44 | 158,4     | Làm mới |
|            | M tưới 18 | 193   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 15,44                         | 26,06 | 212,3     | Làm mới |
|            | M tưới 19 | 195   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,20         | 0,30 | 0,08            | 0,14 | 15,60                         | 26,33 | 214,5     | Làm mới |
|            |           | 2965  |         |     |     |              |      |                 |      | 348                           | 427   | 3542,0    |         |
|            | M tiêu 01 | 164   | 1,60    | 0,3 | 0,3 | 0,30         | 0,20 | 0,27            | 0,08 | 44,28                         | 13,12 | 262,4     | Làm mới |
|            | M tiêu 02 | 158   | 1,60    | 0,3 | 0,3 | 0,30         | 0,20 | 0,27            | 0,08 | 42,66                         | 12,64 | 252,8     | Làm mới |
|            | M tiêu 03 | 132   | 1,60    | 0,3 | 0,3 | 0,30         | 0,20 | 0,27            | 0,16 | 35,64                         | 21,12 | 211,2     | Làm mới |
|            | M tiêu 04 | 308   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,30         | 0,20 | 0,14            | 0,16 | 41,58                         | 49,28 | 338,8     | Làm mới |

| Hạng mục   | Tên mương | C/dài | chiếm   | Đáy | Bờ  | C/ cao ( m) |      | DT mặt cắt (m2) |      | Khối lượng ( m3 ) |        | Diện tích | Ghi chú |
|------------|-----------|-------|---------|-----|-----|-------------|------|-----------------|------|-------------------|--------|-----------|---------|
|            |           | (m)   | đất (m) | (m) | (m) | Đào         | Đắp  | Đào             | Đắp  | Đào               | Đắp    | (m2)      |         |
| Mương tiêu | M tiêu 05 | 86    | 1,60    | 0,3 | 0,3 | 0,30        | 0,20 | 0,27            | 0,08 | 23,22             | 6,88   | 137,6     | Làm mới |
|            | M tiêu 06 | 104   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,30        | 0,20 | 0,14            | 0,16 | 14,04             | 16,64  | 114,4     | Làm mới |
|            | M tiêu 07 | 400   | 1,80    | 0,5 | 0,5 | 0,50        | 0,30 | 0,38            | 0,39 | 150,00            | 156,00 | 720,0     | Làm mới |
|            | M tiêu 08 | 100   | 1,10    | 0,3 | 0,3 | 0,30        | 0,20 | 0,14            | 0,16 | 13,50             | 16,00  | 110,0     | Làm mới |
|            | M tiêu 09 | 181   | 1,60    | 0,3 | 0,3 | 0,30        | 0,20 | 0,27            | 0,16 | 48,87             | 28,96  | 289,6     | Làm mới |
|            | M tiêu 10 | 178   | 1,60    | 0,3 | 0,3 | 0,30        | 0,20 | 0,27            | 0,16 | 48,06             | 28,48  | 284,8     | Làm mới |
|            | M tiêu 11 | 477   | 1,80    | 0,5 | 0,5 | 0,50        | 0,30 | 0,38            | 0,39 | 178,88            | 186,03 | 858,6     | Làm mới |
|            |           | 2288  |         |     |     |             |      |                 |      | 641               | 535    | 3580      |         |
|            |           | 5253  |         |     |     |             |      |                 |      | 989               | 962    | 7122      |         |

### TỔNG CỘNG

- Khối lượng đất đào: 989 m<sup>3</sup>
- Khối lượng đất đắp 962 m<sup>3</sup>
- Tổng chiều dài 5.253 m
- Tổng diện tích chiếm đất 7.122 m<sup>2</sup>



**BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG ĐƯỜNG**  
**CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỀN ĐỐI THỬA, CHỈNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT**  
**HẠNG MỤC: ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG**  
**ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI**

| TT               | KÍCH THƯỚC NỀN ĐƯỜNG |      |      | Khối lượng        | Diện tích<br>chiếm đất | Ghi chú                                         |
|------------------|----------------------|------|------|-------------------|------------------------|-------------------------------------------------|
|                  | Dài                  | Rộng | Cao  |                   |                        |                                                 |
|                  | (m)                  | (m)  | (m)  | (m <sup>3</sup> ) | (m <sup>2</sup> )      |                                                 |
| Tuyến 01         | 165                  | 3,00 | 0,30 | 163,35            | 594,00                 | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| Tuyến 02         | 177                  | 3,00 | 0,30 | 175,23            | 637,20                 | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| Tuyến 03         | 153                  | 3,00 | 0,30 | 151,47            | 550,80                 | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| Tuyến 04         | 186                  | 3,00 | 0,30 | 184,14            | 669,60                 | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| Tuyến 05         | 445                  | 4,00 | 0,50 | 1.001,25          | 2.225,00               | Đường nội đồng chính, mặt đường cấp phối đá dăm |
| Tuyến 06         | 308                  | 3,00 | 0,30 | 304,92            | 1.108,80               | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| Tuyến 07         | 105                  | 3,00 | 0,30 | 103,95            | 378,00                 | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| Tuyến 08         | 102                  | 3,00 | 0,30 | 100,98            | 367,20                 | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| Tuyến 09         | 256                  | 4,00 | 0,50 | 576,00            | 1.280,00               | Đường nội đồng chính, mặt đường cấp phối đá dăm |
| Tuyến 10         | 146                  | 3,00 | 0,30 | 144,54            | 525,60                 | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| Tuyến 11         | 198                  | 3,00 | 0,30 | 196,02            | 712,80                 | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| Tuyến 12         | 125                  | 3,00 | 0,30 | 123,75            | 450,00                 | Làm mới đường nội đồng nhánh                    |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>2.366</b>         |      |      | <b>3.225,60</b>   | <b>9.499,00</b>        |                                                 |



# BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG

CÔNG TRÌNH: DỒN ĐIỂN ĐỐI THỬA, CHÍNH TRANG ĐỒNG RUỘNG TẠI XỨ ĐỒNG RUỘNG SOI + ĐẤT SÉT

ĐỊA ĐIỂM: THÔN KIM THÀNH - XÃ HÀNH DỪNG - HUYỆN NGHĨA HÀNH - TỈNH QUẢNG NGÃI

| TT | CTTK<br>LÔ | CTTN<br>(m) | DT<br>(m <sup>2</sup> ) | CHIỀU CAO (m) |       |       | K/LƯỢNG SAN LẤP (m <sup>3</sup> ) |        | KL ĐẤT SÉT |        | BỐC TRÁ MÀU |          |        |         |
|----|------------|-------------|-------------------------|---------------|-------|-------|-----------------------------------|--------|------------|--------|-------------|----------|--------|---------|
|    |            |             |                         | H san         | H lấp | H s/q | TC W san                          | W lấp  | W s/q      | C/cao  | K/lượng     | D/tích   | C/cao  | K/lượng |
| 1  | 10,70      | 10,53       | 608,997                 |               | 0,17  | -     | -                                 | 133,55 | -          | -      | -           | 609,00   | 0,20   | 121,80  |
|    |            | 10,56       | 274,734                 |               | 0,14  | -     | -                                 | 49,62  | -          | -      | -           | 274,73   | 0,20   | 54,95   |
|    |            | 10,49       | 849,389                 |               | 0,21  | -     | -                                 | 230,10 | -          | -      | -           | 849,39   | 0,20   | 169,88  |
|    |            | 10,82       | 502,916                 | 0,12          | -     | -     | 60,35                             | -      | 0,12       | 60,35  | 502,92      | 0,20     | 100,58 |         |
|    |            | 11,03       | 680,576                 | 0,33          | -     | -     | 224,59                            | -      | 0,33       | 224,59 | 680,58      | 0,20     | 136,12 |         |
|    |            | 11,28       | 213,476                 | 0,58          | -     | -     | 123,82                            | -      | 0,58       | 123,82 | 213,48      | 0,20     | 42,70  |         |
|    |            | 11,25       | 124,647                 | 0,55          | -     | -     | 68,56                             | -      | 0,55       | 68,56  | 124,65      | 0,20     | 24,93  |         |
|    |            | 11,14       | 21,980                  | 0,44          | -     | -     | 9,67                              | -      | 0,44       | 9,67   | 21,98       | 0,20     | 4,40   |         |
|    |            |             | 3,276,72                |               |       |       | 486,98                            | 413,27 | -          | 486,98 | 3,276,72    |          | 655,34 |         |
|    |            | 10,56       | 95,52                   |               | 0,14  | -     | -                                 | 17,25  | -          | -      | 95,52       | 0,20     | 19,10  |         |
| 2  | 10,70      | 10,59       | 627,27                  |               | 0,11  | -     | -                                 | 89,01  | -          | -      | 627,27      | 0,20     | 125,45 |         |
|    |            | 10,49       | 666,40                  |               | 0,21  | -     | -                                 | 180,53 | -          | -      | 666,40      | 0,20     | 133,28 |         |
|    |            | 10,67       | 767,91                  |               | 0,03  | -     | -                                 | 29,72  | -          | -      | 767,91      | 0,20     | 153,58 |         |
|    |            | 10,49       | 115,92                  |               | 0,21  | -     | -                                 | 31,40  | -          | -      | 115,92      | 0,20     | 23,18  |         |
|    |            | 10,46       | 31,95                   |               | 0,24  | -     | -                                 | 9,89   | -          | -      | 31,95       | 0,20     | 6,39   |         |
|    |            | 10,81       | 602,01                  | 0,11          | -     | -     | 66,22                             | -      | 0,11       | 66,22  | 602,01      | 0,20     | 120,40 |         |
|    |            | 11,14       | 580,12                  | 0,44          | -     | -     | 255,25                            | -      | 0,44       | 255,25 | 580,12      | 0,20     | 116,02 |         |
|    |            | 11,30       | 190,39                  | 0,60          | -     | -     | 114,23                            | -      | 0,60       | 114,23 | 190,39      | 0,20     | 38,08  |         |
|    |            | 11,34       | 91,74                   | 0,64          | -     | -     | 58,71                             | -      | 0,64       | 58,71  | 91,74       | 0,20     | 18,35  |         |
|    |            |             | 3,769,24                |               |       |       | 494,42                            | 357,80 | -          | 494,42 | 3,769,24    |          | 753,85 |         |
| 3  | 10,60      | 10,49       | 89,37                   |               | 0,11  | -     | -                                 | 12,68  | -          | -      | 89,37       | 0,20     | 17,87  |         |
|    |            | 10,45       | 545,80                  |               | 0,15  | -     | -                                 | 105,61 | -          | -      | 545,80      | 0,20     | 109,16 |         |
|    |            | 10,46       | 518,26                  |               | 0,14  | -     | -                                 | 93,60  | -          | -      | 518,26      | 0,20     | 103,65 |         |
|    |            | 10,46       | 1,258,22                |               | 0,14  | -     | -                                 | 227,23 | -          | -      | 1,258,22    | 0,20     | 251,64 |         |
|    |            | 10,49       | 204,08                  |               | 0,11  | -     | -                                 | 28,96  | -          | -      | 204,08      | 0,20     | 40,82  |         |
|    |            | 10,43       | 115,44                  |               | 0,17  | -     | -                                 | 25,32  | -          | -      | 115,44      | 0,20     | 23,09  |         |
|    |            | 10,41       | 67,90                   |               | 0,19  | -     | -                                 | 16,64  | -          | -      | 67,90       | 0,20     | 13,58  |         |
|    |            | 10,81       | 787,47                  | 0,21          | -     | -     | 165,37                            | -      | 0,21       | 165,37 | 787,47      | 0,20     | 157,49 |         |
|    |            | 11,30       | 357,08                  | 0,70          | -     | -     | 249,95                            | -      | 0,70       | 249,95 | 357,08      | 0,20     | 71,42  |         |
|    |            | 11,25       | 40,19                   | 0,65          | -     | -     | 26,12                             | -      | 0,65       | 26,12  | 40,19       | 0,20     | 8,04   |         |
| 4  | 10,60      |             | 3,983,80                |               |       |       | 441,45                            | 510,04 | -          |        | 441,45      | 3,983,80 |        | 796,76  |
|    |            | 10,41       | 652,30                  |               | 0,19  | -     | -                                 | 159,88 | -          | -      | 652,30      | 0,20     | 130,46 |         |
|    |            | 10,43       | 541,10                  |               | 0,17  | -     | -                                 | 118,66 | -          | -      | 541,10      | 0,20     | 108,22 |         |
|    |            | 10,49       | 619,90                  |               | 0,11  | -     | -                                 | 87,96  | -          | -      | 619,90      | 0,20     | 123,98 |         |
|    |            | 10,46       | 914,82                  |               | 0,14  | -     | -                                 | 165,22 | -          | -      | 914,82      | 0,20     | 182,96 |         |
|    |            | 10,31       | 56,11                   |               | 0,29  | -     | -                                 | 20,99  | -          | -      | 56,11       | 0,20     | 11,22  |         |
|    |            | 10,81       | 272,02                  | 0,21          | -     | -     | 57,12                             | -      | 0,21       | 57,12  | 272,02      | 0,20     | 54,40  |         |
|    |            | 11,25       | 94,54                   | 0,65          | -     | -     | 61,45                             | -      | 0,65       | 61,45  | 94,54       | 0,20     | 18,91  |         |
|    |            | 10,98       | 197,73                  | 0,38          | -     | -     | 75,14                             | -      | 0,38       | 75,14  | 197,73      | 0,20     | 39,55  |         |
|    |            | 10,58       | 390,84                  |               | 0,02  | -     | -                                 | 10,08  | -          | -      | 390,84      | 0,20     | 78,17  |         |
| 5  | 10,50      |             | 3,739,36                |               |       |       | 193,71                            | 562,80 | -          |        | 193,71      | 3,739,36 |        | 747,87  |
|    |            | 10,31       | 1,094,29                |               | 0,19  | -     | -                                 | 268,21 | -          | -      | 1,094,29    | 0,20     | 218,86 |         |
|    |            | 10,31       | 358,21                  |               | 0,19  | -     | -                                 | 87,80  | -          | -      | 358,21      | 0,20     | 71,64  |         |
|    |            | 10,37       | 960,98                  |               | 0,13  | -     | -                                 | 161,16 | -          | -      | 960,98      | 0,20     | 192,20 |         |
|    |            | 10,58       | 319,11                  | 0,08          | -     | -     | 25,53                             | -      | 0,08       | 25,53  | 319,11      | 0,20     | 63,82  |         |
|    |            | 10,69       | 396,13                  | 0,19          | -     | -     | 75,26                             | -      | 0,19       | 75,26  | 396,13      | 0,20     | 79,23  |         |
|    |            | 10,98       | 43,79                   | 0,48          | -     | -     | 21,02                             | -      | 0,48       | 21,02  | 43,79       | 0,20     | 8,76   |         |
|    |            | 10,27       | 17,52                   |               | 0,23  | -     | -                                 | 5,20   | -          | -      | 17,52       | 0,20     | 3,50   |         |
|    |            |             | 3,190,03                |               |       |       | 121,81                            | 522,36 | -          |        | 121,81      | 3,190,03 |        | 638,01  |
|    |            | 10,31       | 453,57                  |               | 0,19  | -     | -                                 | 111,17 | -          | -      | 453,57      | 0,20     | 90,71  |         |
| 6  | 10,50      | 10,26       | 202,68                  |               | 0,24  | -     | -                                 | 62,75  | -          | -      | 202,68      | 0,20     | 40,54  |         |
|    |            | 10,22       | 998,78                  |               | 0,28  | -     | -                                 | 360,76 | -          | -      | 998,78      | 0,20     | 199,76 |         |
|    |            | 10,37       | 137,69                  |               | 0,13  | -     | -                                 | 23,09  | -          | -      | 137,69      | 0,20     | 27,54  |         |
|    |            | 10,27       | 632,00                  |               | 0,23  | -     | -                                 | 187,51 | -          | -      | 632,00      | 0,20     | 126,40 |         |
|    |            | 10,69       | 47,01                   | 0,19          | -     | -     | 8,93                              | -      | 0,19       | 8,93   | 47,01       | 0,20     | 9,40   |         |
|    |            | 10,56       | 28,47                   | 0,06          | -     | -     | 1,71                              | -      | 0,06       | 1,71   | 28,47       | 0,20     | 5,69   |         |



| TT | LÔ    | CTTK<br>(m) | CTTN<br>(m) | DT<br>(m <sup>2</sup> ) | CHIỀU CAO (m) |      |          | K/LƯỢNG SAN LẤP (m <sup>3</sup> ) |        |       | KL ĐẤT SÉT |          | BỐC TRÁ MÀU |       |         |
|----|-------|-------------|-------------|-------------------------|---------------|------|----------|-----------------------------------|--------|-------|------------|----------|-------------|-------|---------|
|    |       |             |             |                         | H san         | Hiấp | H s/q    | TC W san                          | W lấp  | W s/q | C/cao      | K/lượng  | D/tích      | C/cao | K/lượng |
| 7  | 10,90 |             | 10,11       | 139,27                  |               | 0,39 | -        | -                                 | 70,07  | -     | -          | -        | 139,27      | 0,20  | 27,85   |
|    |       |             |             | 2.639,46                |               |      |          | 10,64                             | 815,35 | -     |            | 10,64    | 2.639,46    |       | 527,89  |
|    |       |             | 11,28       | 276,95                  | 0,38          | -    | 105,24   | -                                 | -      | -     | 0,38       | 105,24   | 276,95      | 0,20  | 55,39   |
|    |       |             | 11,35       | 691,42                  | 0,45          | -    | 311,14   | -                                 | -      | -     | 0,45       | 311,14   | 691,42      | 0,20  | 138,28  |
|    |       |             | 11,25       | 896,28                  | 0,35          | -    | 313,70   | -                                 | -      | -     | 0,35       | 313,70   | 896,28      | 0,20  | 179,26  |
|    |       |             | 11,34       | 63,93                   | 0,44          | -    | 28,13    | -                                 | -      | -     | 0,44       | 28,13    | 63,93       | 0,20  | 12,79   |
|    |       |             | 11,53       | 1.021,10                | 0,63          | -    | 643,29   | -                                 | -      | -     | 0,63       | 643,29   | 1.021,10    | 0,20  | 204,22  |
|    |       |             | 11,57       | 890,07                  | 0,67          | -    | 596,35   | -                                 | -      | -     | 0,67       | 596,35   | 890,07      | 0,20  | 178,01  |
|    |       |             | 11,73       | 707,98                  | 0,83          | -    | 587,63   | -                                 | -      | -     | 0,83       | 587,63   | 707,98      | 0,20  | 141,60  |
|    |       |             | 11,76       | 183,04                  | 0,86          | -    | 157,41   | -                                 | -      | -     | 0,86       | 157,41   | 183,04      | 0,20  | 36,61   |
| 8  | 10,90 |             |             | 4.730,78                |               |      |          | 2.742,89                          | -      | -     |            | 2.742,89 | 4.730,78    |       | 946,16  |
|    |       |             | 11,30       | 110,03                  | 0,40          | -    | 44,01    | -                                 | -      | -     | 0,40       | 44,01    | 110,03      | 0,20  | 22,01   |
|    |       |             | 11,34       | 974,57                  | 0,44          | -    | 428,81   | -                                 | -      | -     | 0,44       | 428,81   | 974,57      | 0,20  | 194,91  |
|    |       |             | 11,37       | 961,32                  | 0,47          | -    | 451,82   | -                                 | -      | -     | 0,47       | 451,82   | 961,32      | 0,20  | 192,26  |
|    |       |             | 11,57       | 247,17                  | 0,67          | -    | 165,60   | -                                 | -      | -     | 0,67       | 165,60   | 247,17      | 0,20  | 49,43   |
|    |       |             | 11,60       | 789,13                  | 0,70          | -    | 552,39   | -                                 | -      | -     | 0,70       | 552,39   | 789,13      | 0,20  | 157,83  |
|    |       |             | 11,53       | 674,94                  | 0,63          | -    | 425,21   | -                                 | -      | -     | 0,63       | 425,21   | 674,94      | 0,20  | 134,99  |
|    |       |             | 11,73       | 147,54                  | 0,83          | -    | 122,46   | -                                 | -      | -     | 0,83       | 122,46   | 147,54      | 0,20  | 29,51   |
|    |       |             | 11,76       | 89,54                   | 0,86          | -    | 77,00    | -                                 | -      | -     | 0,86       | 77,00    | 89,54       | 0,20  | 17,91   |
|    |       |             |             | 3.994,23                |               |      | 2.267,31 | -                                 | -      |       |            | 2.267,31 | 3.994,23    |       | 798,85  |
| 9  | 10,80 |             | 11,30       | 754,01                  | 0,50          | -    | -        | 377,00                            | -      | -     | 0,50       | 377,00   | 754,01      | 0,20  | 150,80  |
|    |       |             | 11,25       | 35,78                   | 0,45          | -    | 16,10    | -                                 | -      | -     | 0,45       | 16,10    | 35,78       | 0,20  | 7,16    |
|    |       |             | 11,25       | 161,22                  | 0,45          | -    | 72,55    | -                                 | -      | -     | 0,45       | 72,55    | 161,22      | 0,20  | 32,24   |
|    |       |             | 11,33       | 1.107,77                | 0,53          | -    | 587,12   | -                                 | -      | -     | 0,53       | 587,12   | 1.107,77    | 0,20  | 221,55  |
|    |       |             | 11,37       | 420,13                  | 0,57          | -    | 239,48   | -                                 | -      | -     | 0,57       | 239,48   | 420,13      | 0,20  | 84,03   |
|    |       |             | 11,53       | 446,64                  | 0,73          | -    | 326,05   | -                                 | -      | -     | 0,73       | 326,05   | 446,64      | 0,20  | 89,33   |
|    |       |             | 11,56       | 1.082,78                | 0,76          | -    | 822,91   | -                                 | -      | -     | 0,76       | 822,91   | 1.082,78    | 0,20  | 216,56  |
|    |       |             |             | 4.008,32                |               |      | 2.441,20 | -                                 | -      |       |            | 2.441,20 | 4.008,32    |       | 801,66  |
|    |       |             | 10,98       | 321,86                  | 0,18          | -    | 57,94    | -                                 | -      | -     | 0,18       | 57,94    | 321,86      | 0,20  | 64,37   |
|    |       |             | 11,00       | 447,06                  | 0,20          | -    | 89,41    | -                                 | -      | -     | 0,20       | 89,41    | 447,06      | 0,20  | 89,41   |
| 10 | 10,80 |             | 11,29       | 654,70                  | 0,49          | -    | -        | 320,80                            | -      | -     | 0,49       | 320,80   | 654,70      | 0,20  | 130,94  |
|    |       |             | 11,25       | 159,61                  | 0,45          | -    | 71,82    | -                                 | -      | -     | 0,45       | 71,82    | 159,61      | 0,20  | 31,92   |
|    |       |             | 11,25       | 363,78                  | 0,45          | -    | 163,70   | -                                 | -      | -     | 0,45       | 163,70   | 363,78      | 0,20  | 72,76   |
|    |       |             | 11,33       | 374,34                  | 0,53          | -    | 198,40   | -                                 | -      | -     | 0,53       | 198,40   | 374,34      | 0,20  | 74,87   |
|    |       |             | 11,56       | 125,71                  | 0,76          | -    | 95,54    | -                                 | -      | -     | 0,76       | 95,54    | 125,71      | 0,20  | 25,14   |
|    |       |             | 11,36       | 771,42                  | 0,56          | -    | 431,99   | -                                 | -      | -     | 0,56       | 431,99   | 771,42      | 0,20  | 154,28  |
|    |       |             | 11,23       | 105,82                  | 0,43          | -    | 45,50    | -                                 | -      | -     | 0,43       | 45,50    | 105,82      | 0,20  | 21,16   |
|    |       |             |             | 3.324,30                |               |      | 1.475,11 | -                                 | -      |       |            | 1.475,11 | 3.324,30    |       | 664,86  |
|    |       |             | 10,98       | 195,21                  | 0,28          | -    | 54,66    | -                                 | -      | -     | 0,28       | 54,66    | 195,21      | 0,20  | 39,04   |
|    |       |             | 11,00       | 176,11                  | 0,30          | -    | 52,83    | -                                 | -      | -     | 0,30       | 52,83    | 176,11      | 0,20  | 35,22   |
| 11 | 10,70 |             | 11,29       | 172,59                  | 0,59          | -    | -        | 101,83                            | -      | -     | 0,59       | 101,83   | 172,59      | 0,20  | 34,52   |
|    |       |             | 10,69       | 199,96                  |               | 0,01 | -        | -                                 | 2,58   | -     | -          | -        | 199,96      | 0,20  | 39,99   |
|    |       |             | 10,91       | 1.052,43                | 0,21          | -    | 221,01   | -                                 | -      | -     | 0,21       | 221,01   | 1.052,43    | 0,20  | 210,49  |
|    |       |             | 11,14       | 800,73                  | 0,44          | -    | 352,32   | -                                 | -      | -     | 0,44       | 352,32   | 800,73      | 0,20  | 160,15  |
|    |       |             | 11,13       | 82,96                   | 0,43          | -    | 35,67    | -                                 | -      | -     | 0,43       | 35,67    | 82,96       | 0,20  | 16,59   |
|    |       |             | 11,24       | 588,39                  | 0,54          | -    | 317,73   | -                                 | -      | -     | 0,54       | 317,73   | 588,39      | 0,20  | 117,68  |
|    |       |             | 10,56       | 98,89                   |               | 0,14 | -        | -                                 | 17,86  | -     | -          | -        | 98,89       | 0,20  | 19,78   |
|    |       |             |             | 3.367,27                |               |      | 1.136,06 | 20,44                             | -      |       |            | 1.136,06 | 3.367,27    |       | 673,45  |
|    |       |             | 10,69       | 80,05                   |               | 0,01 | -        | -                                 | 1,03   | -     | -          | -        | 80,05       | 0,20  | 16,01   |
|    |       |             | 10,91       | 63,00                   | 0,21          | -    | 13,23    | -                                 | -      | -     | 0,21       | 13,23    | 63,00       | 0,20  | 12,60   |
| 12 | 10,70 |             | 10,56       | 457,52                  |               | 0,14 | -        | -                                 | 82,63  | -     | -          | -        | 457,52      | 0,20  | 91,50   |
|    |       |             | 10,73       | 485,81                  | 0,03          | -    | 14,57    | -                                 | -      | -     | 0,03       | 14,57    | 485,81      | 0,20  | 97,16   |
|    |       |             | 10,27       | 47,11                   |               | 0,43 | -        | -                                 | 26,13  | -     | -          | -        | 47,11       | 0,20  | 9,42    |
|    |       |             | 10,11       | 75,94                   |               | 0,59 | -        | -                                 | 57,80  | -     | -          | -        | 75,94       | 0,20  | 15,19   |
|    |       |             | 10,50       | 281,15                  |               | 0,20 | -        | -                                 | 72,54  | -     | -          | -        | 281,15      | 0,20  | 56,23   |
|    |       |             | 10,85       | 281,15                  | 0,15          | -    | 42,17    | -                                 | -      | -     | 0,15       | 42,17    | 281,15      | 0,20  | 56,23   |
|    |       |             | 11,11       | 393,53                  | 0,41          | -    | 161,35   | -                                 | -      | -     | 0,41       | 161,35   | 393,53      | 0,20  | 78,71   |
|    |       |             | 11,13       | 381,66                  | 0,43          | -    | 164,12   | -                                 | -      | -     | 0,43       | 164,12   | 381,66      | 0,20  | 76,33   |
|    |       |             | 11,27       | 474,85                  | 0,57          | -    | 270,67   | -                                 | -      | -     | 0,57       | 270,67   | 474,85      | 0,20  | 94,97   |
|    |       |             | 10,56       | 345,48                  |               | 0,14 | -        | -                                 | 62,39  | -     | -          | -        | 345,48      | 0,20  | 69,10   |



| TT | CTTK  | CTTN  | DT       | CHIỀU CAO (m) |       |       | K/ LƯỢNG SAN LẤP (m³) |          |          | KL ĐẤT SÉT |          |          | BỐC TRẢ MÀU |          |  |
|----|-------|-------|----------|---------------|-------|-------|-----------------------|----------|----------|------------|----------|----------|-------------|----------|--|
| LÔ | (m)   | (m)   | (m²)     | H san         | H lấp | H s/q | TC W san              | W lấp    | W s/q    | C/cao      | K/tượng  | D/tích   | C/cao       | K/tượng  |  |
| 13 | 11,00 |       | 3.367,24 | 0,81          |       | 0,81  | 666,10                | 302,52   | -        |            | 666,10   | 3.367,24 |             | 673,45   |  |
|    |       | 11,81 | 1.156,16 | 0,81          |       |       | 936,49                | -        | 936,49   | 0,81       |          | 1.156,16 | 0,20        | 231,23   |  |
|    |       | 11,76 | 1.205,22 | 0,76          |       | 0,76  | 915,97                | -        | 915,97   | 0,76       |          | 1.205,22 | 0,20        | 241,04   |  |
|    |       | 11,74 | 1.260,96 | 0,74          |       | 0,74  | 933,11                | -        | 933,11   | 0,74       |          | 1.260,96 | 0,20        | 252,19   |  |
|    |       | 11,66 | 1.154,30 | 0,66          |       | 0,66  | 761,84                | -        | 761,84   | 0,66       |          | 1.154,30 | 0,20        | 230,86   |  |
|    |       | 11,61 | 992,77   | 0,61          |       | 0,61  | 605,59                | -        | 605,59   | 0,61       |          | 992,77   | 0,20        | 198,55   |  |
|    |       | 11,14 | 68,03    | 0,14          |       | 0,14  | 9,52                  | -        | 9,52     | 0,14       |          | 68,03    | 0,20        | 13,61    |  |
|    |       |       | 5.837,44 |               |       |       | 4.162,52              | -        | 4.162,52 |            | -        | 5.837,44 |             | 1.167,49 |  |
| 14 | 10,80 | 11,58 | 1.116,03 | 0,78          |       | 0,78  | 870,50                | -        | 870,50   | 0,78       |          | 1.116,03 | 0,20        | 223,21   |  |
|    |       | 11,14 | 159,64   | 0,34          |       | 0,34  | 54,28                 | -        | 54,28    | 0,34       |          | 159,64   | 0,20        | 31,93    |  |
|    |       | 10,75 | 163,01   | 0,05          |       |       | -                     | 10,51    | -        | -          |          | 163,01   | 0,20        | 32,60    |  |
|    |       | 10,68 | 280,17   |               | 0,12  |       | -                     | 43,37    | -        | -          |          | 280,17   | 0,20        | 56,03    |  |
|    |       | 11,58 | 246,04   | 0,78          |       | 0,78  | 191,91                | -        | 191,91   | 0,78       |          | 246,04   | 0,20        | 49,21    |  |
|    |       | 11,46 | 1.095,44 | 0,66          |       | 0,66  | 722,99                | -        | 722,99   | 0,66       |          | 1.095,44 | 0,20        | 219,09   |  |
|    |       | 11,42 | 1.058,22 | 0,62          |       | 0,62  | 656,10                | -        | 656,10   | 0,62       |          | 1.058,22 | 0,20        | 211,64   |  |
|    |       | 10,51 | 701,06   |               | 0,29  | -     | -                     | 262,27   | -        | -          |          | 701,06   | 0,20        | 140,21   |  |
|    |       | 10,56 | 313,85   |               | 0,24  | -     | -                     | 97,17    | -        | -          |          | 313,85   | 0,20        | 62,77    |  |
|    |       | 10,55 | 886,66   |               | 0,25  | -     | -                     | 285,95   | -        | -          |          | 886,66   | 0,20        | 177,33   |  |
|    |       | 11,39 | 708,49   | 0,59          |       | 0,59  | 418,01                | -        | 418,01   | 0,59       |          | 708,49   | 0,20        | 141,70   |  |
|    |       | 10,56 | 1.103,22 |               | 0,24  | -     | -                     | 341,56   | -        | -          |          | 1.103,22 | 0,20        | 220,64   |  |
|    |       | 11,27 | 744,80   | 0,47          |       | 0,47  | 350,05                | -        | 350,05   | 0,47       |          | 744,80   | 0,20        | 148,96   |  |
|    |       | 10,79 | 87,00    |               | 0,01  | -     | -                     | 1,12     | -        | -          |          | 87,00    | 0,20        | 17,40    |  |
|    |       | 10,69 | 250,42   |               | 0,11  | -     | -                     | 35,53    | -        | -          |          | 250,42   | 0,20        | 50,08    |  |
|    |       | 10,38 | 155,54   |               | 0,42  | -     | -                     | 84,27    | -        | -          |          | 155,54   | 0,20        | 31,11    |  |
| 15 | 10,20 | 10,26 | 9.069,58 |               |       |       | 3.263,84              | 1.161,75 | 3.263,84 |            | -        | 9.069,58 |             | 1.813,92 |  |
|    |       | 10,22 | 69,25    | 0,06          |       | -     | 4,16                  | -        | -        | 0,06       | 4,16     | 69,25    | 0,20        | 13,85    |  |
|    |       | 10,11 | 121,39   | 0,02          |       | -     | 2,43                  | -        | -        | 0,02       | 2,43     | 121,39   | 0,20        | 24,28    |  |
|    |       | 10,11 | 480,61   |               | 0,09  | -     | -                     | 55,80    | -        | -          |          | 480,61   | 0,20        | 96,12    |  |
|    |       | 10,09 | 623,02   |               | 0,11  | -     | -                     | 88,41    | -        | -          |          | 623,02   | 0,20        | 124,60   |  |
|    |       | 10,50 | 186,19   | 0,30          |       | -     | 55,86                 | -        | -        | 0,30       | 55,86    | 186,19   | 0,20        | 37,24    |  |
|    |       | 10,85 | 119,82   | 0,65          |       | -     | 77,88                 | -        | -        | 0,65       | 77,88    | 119,82   | 0,20        | 23,96    |  |
|    |       | 10,48 | 437,04   | 0,28          |       | -     | 122,37                | -        | -        | 0,28       | 122,37   | 437,04   | 0,20        | 87,41    |  |
|    |       | 10,14 | 670,98   |               | 0,06  | -     | -                     | 51,93    | -        | -          |          | 670,98   | 0,20        | 134,20   |  |
|    |       | 10,07 | 637,15   |               | 0,13  | -     | -                     | 106,85   | -        | -          |          | 637,15   | 0,20        | 127,43   |  |
|    |       | 10,09 | 814,87   |               | 0,11  | -     | -                     | 115,63   | -        | -          |          | 814,87   | 0,20        | 162,97   |  |
|    |       | 10,79 | 717,21   | 0,59          |       | -     | 423,16                | -        | -        | 0,59       | 423,16   | 717,21   | 0,20        | 143,44   |  |
|    |       | 10,13 | 975,96   |               | 0,07  | -     | -                     | 88,13    | -        | -          |          | 975,96   | 0,20        | 195,19   |  |
|    |       | 10,20 | 220,93   |               |       | -     | -                     | -        | -        | -          |          | 220,93   | 0,20        | 44,19    |  |
|    |       | 10,11 | 622,99   |               | 0,09  | -     | -                     | 72,33    | -        | -          |          | 622,99   | 0,20        | 124,60   |  |
|    |       | 10,04 | 590,87   |               | 0,16  | -     | -                     | 121,95   | -        | -          |          | 590,87   | 0,20        | 118,17   |  |
|    |       | 10,69 | 163,45   | 0,49          |       | -     | 80,09                 | -        | -        | 0,49       | 80,09    | 163,45   | 0,20        | 32,69    |  |
|    |       | 10,38 | 46,86    | 0,18          |       | -     | 8,44                  | -        | -        | 0,18       | 8,44     | 46,86    | 0,20        | 9,37     |  |
|    |       | 10,22 | 147,37   | 0,02          |       | -     | 2,95                  | -        | -        | 0,02       | 2,95     | 147,37   | 0,20        | 29,47    |  |
| 16 | 10,90 |       | 7.645,96 |               |       |       | 777,33                | 701,03   | -        |            | 777,33   | 7.645,96 |             | 1.529,19 |  |
|    |       | 11,75 | 1.294,77 | 0,85          |       | -     | 1.100,55              | -        | -        | 0,85       | 1.100,55 | 1.294,77 | 0,20        | 258,95   |  |
|    |       | 11,01 | 657,02   | 0,11          |       | -     | 72,27                 | -        | -        | 0,11       | 72,27    | 657,02   | 0,20        | 131,40   |  |
|    |       | 10,95 | 641,37   | 0,05          |       | -     | 32,07                 | -        | -        | 0,05       | 32,07    | 641,37   | 0,20        | 128,27   |  |
|    |       | 10,96 | 486,96   | 0,06          |       | -     | 29,22                 | -        | -        | 0,06       | 29,22    | 486,96   | 0,20        | 97,39    |  |
|    |       | 11,71 | 343,52   | 0,81          |       | -     | 278,25                | -        | -        | 0,81       | 278,25   | 343,52   | 0,20        | 68,70    |  |
|    |       | 11,69 | 188,95   | 0,79          |       | -     | 149,27                | -        | -        | 0,79       | 149,27   | 188,95   | 0,20        | 37,79    |  |
|    |       | 10,86 | 888,22   |               | 0,04  | -     | -                     | 45,83    | -        | -          |          | 888,22   | 0,20        | 177,64   |  |
|    |       | 10,81 | 878,85   |               | 0,09  | -     | -                     | 102,03   | -        | -          |          | 878,85   | 0,20        | 175,77   |  |
|    |       | 11,71 | 185,61   | 0,81          |       | -     | 150,35                | -        | -        | 0,81       | 150,35   | 185,61   | 0,20        | 37,12    |  |
|    |       | 11,71 | 78,51    | 0,81          |       | -     | 63,59                 | -        | -        | 0,81       | 63,59    | 78,51    | 0,20        | 15,70    |  |
|    |       | 11,53 | 169,28   | 0,63          |       | -     | 106,65                | -        | -        | 0,63       | 106,65   | 169,28   | 0,20        | 33,86    |  |
|    |       | 10,84 | 58,16    |               | 0,06  | -     | -                     | 4,50     | -        | -          |          | 58,16    | 0,20        | 11,63    |  |
|    |       |       | 5.871,21 |               |       |       | 1.982,21              | 152,37   | -        |            | 1.982,21 | 5.871,21 |             | 1.174,24 |  |
| 17 | 10,90 | 10,96 | 936,28   | 0,06          |       | -     | 56,18                 | -        | -        | 0,06       | 56,18    | 936,28   | 0,20        | 187,26   |  |
|    |       | 10,86 | 156,38   |               | 0,04  | -     | -                     | 8,07     | -        | -          |          | 156,38   | 0,20        | 31,28    |  |
|    |       | 10,81 | 86,69    |               | 0,09  | -     | -                     | 10,06    | -        | -          |          | 86,69    | 0,20        | 17,34    |  |



| TT | CTTK<br>(m) | CTTN<br>(m) | DT<br>(m <sup>2</sup> ) | CHIỀU CAO (m) |       |       | K/ LƯỢNG SAN LẤP (m <sup>3</sup> ) |          | KL ĐẤT SÉT |        | BỐC TRÁ MÀU |          |          |       |          |
|----|-------------|-------------|-------------------------|---------------|-------|-------|------------------------------------|----------|------------|--------|-------------|----------|----------|-------|----------|
|    |             |             |                         | H san         | H lấp | H s/q | TC                                 | W san    | W lấp      | W s/q  | C/cao       | K/lượng  | D/tích   | C/cao | K/lượng  |
|    |             |             | 10,84                   | 86,69         |       | 0,06  | -                                  | -        | 6,71       | -      | -           | -        | 86,69    | 0,20  | 17,34    |
|    |             |             | 10,99                   | 976,67        | 0,09  |       | -                                  | 87,90    | -          | -      | 0,09        | 87,90    | 976,67   | 0,20  | 195,33   |
|    |             |             | 10,93                   | 264,24        | 0,03  |       | -                                  | 7,93     | -          | -      | 0,03        | 7,93     | 264,24   | 0,20  | 52,85    |
|    |             |             | 10,91                   | 259,77        | 0,01  |       | -                                  | 2,60     | -          | -      | 0,01        | 2,60     | 259,77   | 0,20  | 51,95    |
|    |             |             | 10,83                   | 1.762,98      |       | 0,07  | -                                  | -        | 159,20     | -      | -           | -        | 1.762,98 | 0,20  | 352,60   |
|    |             |             | 10,76                   | 246,61        |       | 0,14  | -                                  | -        | 44,54      | -      | -           | -        | 246,61   | 0,20  | 49,32    |
|    |             |             |                         | 4.776,31      |       |       |                                    | 154,60   | 228,58     | -      |             | 154,60   | 4.776,31 |       | 955,26   |
| 18 | 10,70       | 11,81       | 77,67                   | 1,11          |       | -     | -                                  | 86,21    | -          | -      | 1,11        | 86,21    | 77,67    | 0,20  | 15,53    |
|    |             | 11,53       | 346,70                  | 0,83          |       | -     | -                                  | 287,76   | -          | -      | 0,83        | 287,76   | 346,70   | 0,20  | 69,34    |
|    |             | 10,84       | 1.189,09                | 0,14          |       | -     | -                                  | 166,47   | -          | -      | 0,14        | 166,47   | 1.189,09 | 0,20  | 237,82   |
|    |             | 11,74       | 68,53                   | 1,04          |       | -     | -                                  | 71,27    | -          | -      | 1,04        | 71,27    | 68,53    | 0,20  | 13,71    |
|    |             | 11,66       | 124,47                  | 0,96          |       | -     | -                                  | 119,49   | -          | -      | 0,96        | 119,49   | 124,47   | 0,20  | 24,89    |
|    |             | 11,44       | 103,94                  | 0,74          |       | -     | -                                  | 76,91    | -          | -      | 0,74        | 76,91    | 103,94   | 0,20  | 20,79    |
|    |             | 11,16       | 908,19                  | 0,46          |       | -     | -                                  | 417,77   | -          | -      | 0,46        | 417,77   | 908,19   | 0,20  | 181,64   |
|    |             | 10,81       | 625,07                  | 0,11          |       | -     | -                                  | 68,76    | -          | -      | 0,11        | 68,76    | 625,07   | 0,20  | 125,01   |
|    |             | 10,78       | 819,71                  | 0,08          |       | -     | -                                  | 65,58    | -          | -      | 0,08        | 65,58    | 819,71   | 0,20  | 163,94   |
|    |             | 10,76       | 736,90                  | 0,06          |       | -     | -                                  | 44,21    | -          | -      | 0,06        | 44,21    | 736,90   | 0,20  | 147,38   |
|    |             | 10,71       | 987,92                  | 0,01          |       | -     | -                                  | 9,88     | -          | -      | 0,01        | 9,88     | 987,92   | 0,20  | 197,58   |
|    |             | 10,77       | 530,12                  | 0,07          |       | -     | -                                  | 37,11    | -          | -      | 0,07        | 37,11    | 530,12   | 0,20  | 106,02   |
|    |             | 10,75       | 573,95                  | 0,05          |       | -     | -                                  | 28,70    | -          | -      | 0,05        | 28,70    | 573,95   | 0,20  | 114,79   |
|    |             | 10,70       | 534,33                  |               |       | -     | -                                  | -        | -          | -      | -           | -        | 534,33   | 0,20  | 106,87   |
|    |             | 10,66       | 717,05                  |               | 0,04  | -     | -                                  | -        | 37,00      | -      | -           | -        | 717,05   | 0,20  | 143,41   |
|    |             | 10,56       | 1.062,24                |               | 0,14  | -     | -                                  | -        | 191,84     | -      | -           | -        | 1.062,24 | 0,20  | 212,45   |
|    |             | 10,42       | 537,33                  |               | 0,28  | -     | -                                  | -        | 194,08     | -      | -           | -        | 537,33   | 0,20  | 107,47   |
|    |             |             | 9,943,19                |               |       |       |                                    | 1.480,12 | 422,92     | -      |             | 1.480,12 | 9,943,19 |       | 1.988,64 |
| 19 | 10,40       | 10,56       | 424,28                  | 0,16          |       | -     | -                                  | 67,88    | -          | -      | 0,16        | 67,88    | 424,28   | 0,20  | 84,86    |
|    |             | 10,57       | 150,14                  | 0,17          |       | -     | -                                  | 25,52    | -          | -      | 0,17        | 25,52    | 150,14   | 0,20  | 30,03    |
|    |             | 10,61       | 144,55                  | 0,21          |       | -     | -                                  | 30,36    | -          | -      | 0,21        | 30,36    | 144,55   | 0,20  | 28,91    |
|    |             | 10,51       | 746,40                  | 0,11          |       | -     | -                                  | 82,10    | -          | -      | 0,11        | 82,10    | 746,40   | 0,20  | 149,28   |
|    |             | 10,57       | 100,07                  | 0,17          |       | -     | -                                  | 17,01    | -          | -      | 0,17        | 17,01    | 100,07   | 0,20  | 20,01    |
|    |             | 10,38       | 300,15                  |               | 0,02  | -     | -                                  | -        | 7,74       | -      | -           | -        | 300,15   | 0,20  | 60,03    |
|    |             | 10,22       | 743,92                  |               | 0,18  | -     | -                                  | -        | 172,74     | -      | -           | -        | 743,92   | 0,20  | 148,78   |
|    |             | 9,93        | 522,34                  |               | 0,47  | -     | -                                  | -        | 316,69     | -      | -           | -        | 522,34   | 0,20  | 104,47   |
|    |             | 10,35       | 136,64                  |               | 0,05  | -     | -                                  | -        | 8,81       | -      | -           | -        | 136,64   | 0,20  | 27,33    |
|    |             | 10,42       | 230,89                  | 0,02          |       | -     | -                                  | 4,62     | -          | -      | 0,02        | 4,62     | 230,89   | 0,20  | 46,18    |
|    |             | 10,55       | 74,32                   | 0,15          |       | -     | -                                  | 11,15    | -          | -      | 0,15        | 11,15    | 74,32    | 0,20  | 14,86    |
|    |             |             | 3,573,71                |               |       |       |                                    | 238,65   | 505,99     | -      |             | 238,65   | 3,573,71 |       | 714,74   |
| 20 | 10,40       | 10,57       | 73,60                   | 0,17          |       | 0,17  | -                                  | 12,51    | -          | 12,51  | 0,17        | -        | 73,60    | 0,20  | 14,72    |
|    |             | 10,61       | 365,97                  | 0,21          |       | 0,21  | -                                  | 76,85    | -          | 76,85  | 0,21        | -        | 365,97   | 0,20  | 73,19    |
|    |             | 10,61       | 622,24                  | 0,21          |       | 0,21  | -                                  | 130,67   | -          | 130,67 | 0,21        | -        | 622,24   | 0,20  | 124,45   |
|    |             | 10,73       | 788,72                  | 0,33          |       | 0,33  | -                                  | 260,28   | -          | 260,28 | 0,33        | -        | 788,72   | 0,20  | 157,74   |
|    |             | 10,57       | 564,87                  | 0,17          |       | 0,17  | -                                  | 96,03    | -          | 96,03  | 0,17        | -        | 564,87   | 0,20  | 112,97   |
|    |             | 10,14       | 976,41                  |               | 0,26  | -     | -                                  | -        | 327,49     | -      | -           | -        | 976,41   | 0,20  | 195,28   |
|    |             | 10,36       | 359,97                  |               | 0,04  | -     | -                                  | -        | 18,57      | -      | -           | -        | 359,97   | 0,20  | 71,99    |
|    |             | 10,32       | 394,35                  |               | 0,08  | -     | -                                  | -        | 40,70      | -      | -           | -        | 394,35   | 0,20  | 78,87    |
|    |             | 10,32       | 221,30                  |               | 0,08  | -     | -                                  | -        | 22,84      | -      | -           | -        | 221,30   | 0,20  | 44,26    |
|    |             | 10,06       | 72,68                   |               | 0,34  | -     | -                                  | -        | 31,88      | -      | -           | -        | 72,68    | 0,20  | 14,54    |
|    |             | 10,27       | 355,73                  |               | 0,13  | -     | -                                  | -        | 59,66      | -      | -           | -        | 355,73   | 0,20  | 71,15    |
|    |             |             | 4,795,84                |               |       |       |                                    | 576,34   | 501,13     | 576,34 |             | -        | 4,795,84 |       | 959,17   |
| 21 | 10,20       | 10,57       | 353,24                  | 0,37          |       | 0,37  | -                                  | 130,70   | -          | 130,70 | 0,37        | -        | 353,24   | 0,20  | 70,65    |
|    |             | 10,35       | 417,35                  | 0,15          |       | 0,15  | -                                  | 62,60    | -          | 62,60  | 0,15        | -        | 417,35   | 0,20  | 83,47    |
|    |             | 10,35       | 615,57                  | 0,15          |       | 0,15  | -                                  | 92,34    | -          | 92,34  | 0,15        | -        | 615,57   | 0,20  | 123,11   |
|    |             | 10,01       | 287,36                  |               | 0,19  | -     | -                                  | -        | 70,43      | -      | -           | -        | 287,36   | 0,20  | 57,47    |
|    |             | 9,91        | 523,06                  |               | 0,29  | -     | -                                  | -        | 195,68     | -      | -           | -        | 523,06   | 0,20  | 104,61   |
|    |             | 9,95        | 391,04                  |               | 0,25  | -     | -                                  | -        | 126,11     | -      | -           | -        | 391,04   | 0,20  | 78,21    |
|    |             | 10,14       | 271,56                  |               | 0,06  | -     | -                                  | -        | 21,02      | -      | -           | -        | 271,56   | 0,20  | 54,31    |
|    |             | 10,08       | 769,41                  |               | 0,12  | -     | -                                  | -        | 119,11     | -      | -           | -        | 769,41   | 0,20  | 153,88   |
|    |             | 9,75        | 404,77                  |               | 0,45  | -     | -                                  | -        | 234,97     | -      | -           | -        | 404,77   | 0,20  | 80,95    |
|    |             | 10,06       | 343,86                  |               | 0,14  | -     | -                                  | -        | 62,10      | -      | -           | -        | 343,86   | 0,20  | 68,77    |
|    |             |             | 4,377,23                |               |       |       |                                    | 285,64   | 829,41     | 285,64 |             | -        | 4,377,23 |       | 875,45   |



| TT | CTTK<br>(m) | CTTN<br>(m) | DT<br>(m2) | CHIỀU CAO (m) |       |       | K/ LƯỢNG SAN LẬP (m3) |          | KL ĐẤT SÉT |       | BỐC TRÁ MÀU |          |       |          |
|----|-------------|-------------|------------|---------------|-------|-------|-----------------------|----------|------------|-------|-------------|----------|-------|----------|
|    |             |             |            | H san         | H lấp | H s/q | TC W san              | W lấp    | W s/q      | C/cao | K/lượng     | D/tích   | C/cao | K/lượng  |
| 22 | 10,00       | 10,06       | 411,91     | 0,06          |       | 0,06  | 24,71                 | -        | 24,71      | 0,06  |             | 411,91   | 0,20  | 82,38    |
|    |             | 10,71       | 133,79     | 0,71          |       | 0,71  | 94,99                 | -        | 94,99      | 0,71  |             | 133,79   | 0,20  | 26,76    |
|    |             | 9,89        | 765,39     |               | 0,11  | -     | -                     | 108,61   | -          | -     |             | 765,39   | 0,20  | 153,08   |
|    |             | 9,80        | 860,57     |               | 0,20  | -     | -                     | 222,03   | -          | -     |             | 860,57   | 0,20  | 172,11   |
|    |             | 9,77        | 615,32     |               | 0,23  | -     | -                     | 182,56   | -          | -     |             | 615,32   | 0,20  | 123,06   |
|    |             | 9,79        | 691,24     |               | 0,21  | -     | -                     | 187,26   | -          | -     |             | 691,24   | 0,20  | 138,25   |
|    |             | 10,69       | 262,43     | 0,69          |       | 0,69  | 181,08                | -        | 181,08     | 0,69  |             | 262,43   | 0,20  | 52,49    |
|    |             | 10,69       | 91,58      | 0,69          |       | 0,69  | 63,19                 | -        | 63,19      | 0,69  |             | 91,58    | 0,20  | 18,32    |
|    |             | 9,66        | 598,35     |               | 0,34  | -     | -                     | 262,44   | -          | -     |             | 598,35   | 0,20  | 119,67   |
|    |             | 9,66        | 598,40     |               | 0,34  | -     | -                     | 262,46   | -          | -     |             | 598,40   | 0,20  | 119,68   |
|    |             | 10,00       | 467,69     |               |       | -     | -                     | -        | -          | -     |             | 467,69   | 0,20  | 93,54    |
|    |             | 10,02       | 524,86     | 0,02          |       | 0,02  | 10,50                 | -        | 10,50      | 0,02  |             | 524,86   | 0,20  | 104,97   |
|    |             | 9,98        | 584,53     |               | 0,02  | -     | -                     | 15,08    | -          | -     |             | 584,53   | 0,20  | 116,91   |
|    |             | 9,76        | 97,42      |               | 0,24  | -     | -                     | 30,16    | -          | -     |             | 97,42    | 0,20  | 19,48    |
| 23 | 10,30       | 10,62       | 6,703,48   |               |       |       | 374,47                | 1.270,60 | 374,47     |       | -           | 6,703,48 |       | 1.340,70 |
|    |             | 10,21       | 276,05     | 0,32          |       | 0,32  | 88,33                 | -        | 88,33      | 0,32  |             | 276,05   | 0,20  | 55,21    |
|    |             | 10,32       | 143,16     | 0,02          |       | 0,02  | 2,86                  | -        | 2,86       | 0,02  |             | 143,16   | 0,20  | 28,63    |
|    |             | 10,71       | 1,104,31   | 0,41          |       | 0,41  | 452,77                | -        | 452,77     | 0,41  |             | 1,104,31 | 0,20  | 220,86   |
|    |             | 9,89        | 39,08      |               | 0,41  | -     | -                     | 20,67    | -          | -     |             | 39,08    | 0,20  | 7,82     |
|    |             | 10,69       | 212,71     | 0,39          |       | 0,39  | 82,96                 | -        | 82,96      | 0,39  |             | 212,71   | 0,20  | 42,54    |
|    |             | 10,76       | 1,120,43   | 0,46          |       | 0,46  | 515,40                | -        | 515,40     | 0,46  |             | 1,120,43 | 0,20  | 224,09   |
|    |             | 10,88       | 232,01     | 0,58          |       | 0,58  | 134,56                | -        | 134,56     | 0,58  |             | 232,01   | 0,20  | 46,40    |
|    |             | 11,09       | 591,32     | 0,79          |       | 0,79  | 467,14                | -        | 467,14     | 0,79  |             | 591,32   | 0,20  | 118,26   |
|    |             | 10,52       | 169,63     | 0,22          |       | 0,22  | 37,32                 | -        | 37,32      | 0,22  |             | 169,63   | 0,20  | 33,93    |
|    |             | 10,52       | 734,65     | 0,22          |       | 0,22  | 161,62                | -        | 161,62     | 0,22  |             | 734,65   | 0,20  | 146,93   |
|    |             | 10,41       | 902,91     | 0,11          |       | 0,11  | 99,32                 | -        | 99,32      | 0,11  |             | 902,91   | 0,20  | 180,58   |
|    |             | 10,46       | 504,07     | 0,16          |       | 0,16  | 80,65                 | -        | 80,65      | 0,16  |             | 504,07   | 0,20  | 100,81   |
|    |             | 10,48       | 264,54     | 0,18          |       | 0,18  | 47,62                 | -        | 47,62      | 0,18  |             | 264,54   | 0,20  | 52,91    |
|    |             | 9,98        | 338,71     |               | 0,32  | -     | -                     | 139,82   | -          | -     |             | 338,71   | 0,20  | 67,74    |
|    |             | 10,02       | 298,53     |               | 0,28  | -     | -                     | 107,83   | -          | -     |             | 298,53   | 0,20  | 59,71    |
|    |             | 10,00       | 313,70     |               | 0,30  | -     | -                     | 121,40   | -          | -     |             | 313,70   | 0,20  | 62,74    |
|    |             | 10,69       | 180,85     | 0,39          |       | 0,39  | 70,53                 | -        | 70,53      | 0,39  |             | 180,85   | 0,20  | 36,17    |
|    |             | 9,76        | 281,59     |               | 0,54  | -     | -                     | 196,16   | -          | -     |             | 281,59   | 0,20  | 56,32    |
| 24 | 10,30       |             | 9.340,99   |               |       |       | 2.241,09              | 775,44   | 2.241,09   |       | -           | 9.340,99 |       | 1.868,20 |
|    |             | 10,64       | 83,51      | 0,34          |       | 0,34  | 28,39                 | -        | 28,39      | 0,34  |             | 83,51    | 0,20  | 16,70    |
|    |             | 10,62       | 560,33     | 0,32          |       | 0,32  | 179,31                | -        | 179,31     | 0,32  |             | 560,33   | 0,20  | 112,07   |
|    |             | 10,61       | 633,89     | 0,31          |       | 0,31  | 196,50                | -        | 196,50     | 0,31  |             | 633,89   | 0,20  | 126,78   |
|    |             | 10,62       | 773,81     | 0,32          |       | 0,32  | 247,62                | -        | 247,62     | 0,32  |             | 773,81   | 0,20  | 154,76   |
|    |             | 11,03       | 874,38     | 0,73          |       | 0,73  | 638,30                | -        | 638,30     | 0,73  |             | 874,38   | 0,20  | 174,88   |
|    |             | 10,21       | 87,05      |               | 0,09  | -     | -                     | 10,11    | -          | -     |             | 87,05    | 0,20  | 17,41    |
|    |             | 11,09       | 592,40     | 0,79          |       | 0,79  | 468,00                | -        | 468,00     | 0,79  |             | 592,40   | 0,20  | 118,48   |
|    |             | 10,65       | 641,89     | 0,35          |       | 0,35  | 224,66                | -        | 224,66     | 0,35  |             | 641,89   | 0,20  | 128,38   |
|    |             | 10,54       | 249,26     | 0,24          |       | 0,24  | 59,82                 | -        | 59,82      | 0,24  |             | 249,26   | 0,20  | 49,85    |
|    |             | 10,47       | 70,22      | 0,17          |       | 0,17  | 11,94                 | -        | 11,94      | 0,17  |             | 70,22    | 0,20  | 14,04    |
|    |             | 10,50       | 357,75     | 0,20          |       | 0,20  | 71,55                 | -        | 71,55      | 0,20  |             | 357,75   | 0,20  | 71,55    |
|    |             | 10,57       | 432,69     | 0,27          |       | 0,27  | 116,83                | -        | 116,83     | 0,27  |             | 432,69   | 0,20  | 86,54    |
|    |             | 10,50       | 543,44     | 0,20          |       | 0,20  | 108,69                | -        | 108,69     | 0,20  |             | 543,44   | 0,20  | 108,69   |
|    |             | 10,52       | 473,45     | 0,22          |       | 0,22  | 104,16                | -        | 104,16     | 0,22  |             | 473,45   | 0,20  | 94,69    |
|    |             | 10,52       | 38,36      | 0,22          |       | 0,22  | 8,44                  | -        | 8,44       | 0,22  |             | 38,36    | 0,20  | 7,67     |
|    |             | 10,41       | 75,46      | 0,11          |       | 0,11  | 8,30                  | -        | 8,30       | 0,11  |             | 75,46    | 0,20  | 15,09    |
|    |             | 10,46       | 131,10     | 0,16          |       | 0,16  | 20,98                 | -        | 20,98      | 0,16  |             | 131,10   | 0,20  | 26,22    |
|    |             | 10,48       | 149,70     | 0,18          |       | 0,18  | 26,95                 | -        | 26,95      | 0,18  |             | 149,70   | 0,20  | 29,94    |
|    |             | 10,45       | 362,42     | 0,15          |       | 0,15  | 54,36                 | -        | 54,36      | 0,15  |             | 362,42   | 0,20  | 72,48    |
|    |             | 10,43       | 423,20     | 0,13          |       | 0,13  | 55,02                 | -        | 55,02      | 0,13  |             | 423,20   | 0,20  | 84,64    |
|    |             | 10,52       | 634,50     | 0,22          |       | 0,22  | 139,59                | -        | 139,59     | 0,22  |             | 634,50   | 0,20  | 126,90   |
|    |             | 10,53       | 503,00     | 0,23          |       | 0,23  | 115,69                | -        | 115,69     | 0,23  |             | 503,00   | 0,20  | 100,60   |
|    |             | 10,50       | 416,71     | 0,20          |       | 0,20  | 83,34                 | -        | 83,34      | 0,20  |             | 416,71   | 0,20  | 83,34    |
|    |             | 10,55       | 238,05     | 0,25          |       | 0,25  | 59,51                 | -        | 59,51      | 0,25  |             | 238,05   | 0,20  | 47,61    |
|    |             | 10,31       | 302,53     | 0,01          |       | 0,01  | 3,03                  | -        | 3,03       | 0,01  |             | 302,53   | 0,20  | 60,51    |



| TT                      | CTTK  | CTTN  | DT<br>(m <sup>2</sup> ) | CHIỀU CAO (m)                                      |       |       | K/ LƯỢNG SAN LẤP (m <sup>3</sup> ) |                |        | KL ĐẤT SÉT |       |         | BỐC TRÁ MÀU |       |          |
|-------------------------|-------|-------|-------------------------|----------------------------------------------------|-------|-------|------------------------------------|----------------|--------|------------|-------|---------|-------------|-------|----------|
| LÔ                      | (m)   | (m)   |                         | H san                                              | H lấp | H s/q | TC                                 | W san          | W lấp  | W s/q      | C/cao | K/lượng | D/tích      | C/cao | K/lượng  |
| 25                      | 10.30 | 10.64 | 9.649,10                | 0.34                                               |       | 0.34  | 3.030,96                           | 193.83         | 10.11  | 3.030,96   | 0.34  | -       | 9.649,10    | 0.20  | 1.929,82 |
|                         |       | 10.62 | 570,08                  | 0.32                                               |       | 0.32  | 200.54                             | 200.54         | -      | 193.83     | 0.32  |         | 570,08      | 0.20  | 114,02   |
|                         |       | 10.61 | 626,67                  | 0.31                                               |       | 0.31  | 60.89                              | 60.89          | -      | 200.54     | 0.31  |         | 626,67      | 0.20  | 125,33   |
|                         |       | 10.67 | 196,43                  | 0.37                                               |       | 0.37  | 300.85                             | 300.85         | -      | 60.89      | 0.37  |         | 196,43      | 0.20  | 39,29    |
|                         |       | 11.03 | 813,12                  | 0.73                                               |       | 0.73  | 98.25                              | 98.25          | -      | 300.85     | 0.73  |         | 813,12      | 0.20  | 162,62   |
|                         |       | 10.54 | 134,59                  | 0.24                                               |       | 0.24  | 83.06                              | 83.06          | -      | 98.25      | 0.24  |         | 134,59      | 0.20  | 26,92    |
|                         |       | 10.56 | 346,09                  | 0.26                                               |       | 0.26  | 153.02                             | 153.02         | -      | 83.06      | 0.26  |         | 346,09      | 0.20  | 69,22    |
|                         |       | 10.60 | 588,54                  | 0.30                                               |       | 0.30  | 29.32                              | 29.32          | -      | 153.02     | 0.30  |         | 588,54      | 0.20  | 117,71   |
|                         |       | 10.60 | 97,73                   | 0.30                                               |       | 0.30  | 59.03                              | 59.03          | -      | 29.32      | 0.30  |         | 97,73       | 0.20  | 19,55    |
|                         |       | 10.41 | 196,78                  | 0.11                                               |       | 0.11  | 63.79                              | 63.79          | -      | 59.03      | 0.11  |         | 196,78      | 0.20  | 39,36    |
|                         |       | 10.44 | 579,92                  | 0.14                                               |       | 0.14  | 87.09                              | 87.09          | -      | 63.79      | 0.14  |         | 579,92      | 0.20  | 115,98   |
|                         |       | 10.50 | 622,09                  | 0.20                                               |       | 0.20  | 64.96                              | 64.96          | -      | 87.09      | 0.20  |         | 622,09      | 0.20  | 124,42   |
|                         |       | 10.47 | 324,80                  | 0.17                                               |       | 0.17  | 70.54                              | 70.54          | -      | 64.96      | 0.17  |         | 324,80      | 0.20  | 64,96    |
|                         |       | 10.50 | 414,95                  | 0.20                                               |       | 0.20  | 49.00                              | 49.00          | -      | 70.54      | 0.20  |         | 414,95      | 0.20  | 82,99    |
|                         |       | 10.53 | 244,99                  | 0.23                                               |       | 0.23  | 66.36                              | 66.36          | -      | 49.00      | 0.23  |         | 244,99      | 0.20  | 49,00    |
|                         |       | 10.50 | 288,52                  | 0.20                                               |       | 0.20  | 135.68                             | 135.68         | -      | 66.36      | 0.20  |         | 288,52      | 0.20  | 57,70    |
|                         |       | 10.50 | 678,42                  | 0.20                                               |       | 0.20  | 88.83                              | 88.83          | -      | 135.68     | 0.20  |         | 678,42      | 0.20  | 135,68   |
|                         |       | 10.50 | 444,17                  | 0.20                                               |       | 0.20  | 27.54                              | 27.54          | -      | 88.83      | 0.20  |         | 444,17      | 0.20  | 88,83    |
|                         |       | 10.41 | 250,35                  | 0.11                                               |       | 0.11  | 210.03                             | 210.03         | -      | 27.54      | 0.11  |         | 250,35      | 0.20  | 50,07    |
|                         |       | 10.54 | 875,12                  | 0.24                                               |       | 0.24  | 42.96                              | 42.96          | -      | 210.03     | 0.24  |         | 875,12      | 0.20  | 175,02   |
|                         |       | 10.50 | 214,79                  | 0.20                                               |       | 0.20  | 242,48                             | 242,48         | -      | 42.96      | 0.20  |         | 214,79      | 0.20  | 42,96    |
|                         |       | 10.55 | 969,92                  | 0.25                                               |       | 0.25  | 0.73                               | 0.73           | -      | 242,48     | 0.25  |         | 969,92      | 0.20  | 193,98   |
|                         |       | 10.31 | 72,65                   | 0.01                                               |       | 0.01  | 2.328,78                           | 2.328,78       | -      | 0.73       | 0.01  |         | 72,65       | 0.20  | 14,53    |
| 26                      | 10.30 | 10.61 | 9.550,72                | 0.31                                               |       | 0.31  | 174.53                             | 174.53         | -      | 2.328,78   | 0.31  |         | 9.550,72    | 0.20  | 1.910,14 |
|                         |       | 10.67 | 563,00                  | 0.37                                               |       | 0.37  | 74.76                              | 74.76          | -      | 174.53     | 0.37  |         | 563,00      | 0.20  | 112,60   |
|                         |       | 10.64 | 202,05                  | 0.34                                               |       | 0.34  | 62.92                              | 62.92          | -      | 74.76      | 0.34  |         | 202,05      | 0.20  | 40,41    |
|                         |       | 10.60 | 185,05                  | 0.30                                               |       | 0.30  | 236.80                             | 236.80         | -      | 62.92      | 0.30  |         | 185,05      | 0.20  | 37,01    |
|                         |       | 10.67 | 789,35                  | 0.37                                               |       | 0.37  | 187.93                             | 187.93         | -      | 236.80     | 0.37  |         | 789,35      | 0.20  | 157,87   |
|                         |       | 10.56 | 507,93                  | 0.26                                               |       | 0.26  | 8.76                               | 8.76           | -      | 187.93     | 0.26  |         | 507,93      | 0.20  | 101,59   |
|                         |       | 10.60 | 33,67                   | 0.30                                               |       | 0.30  | 66.25                              | 66.25          | -      | 8.76       | 0.30  |         | 33,67       | 0.20  | 6,73     |
|                         |       | 10.63 | 220,82                  | 0.33                                               |       | 0.33  | 101.70                             | 101.70         | -      | 66.25      | 0.33  |         | 220,82      | 0.20  | 44,16    |
|                         |       | 10.60 | 308,19                  | 0.30                                               |       | 0.30  | 234.77                             | 234.77         | -      | 101.70     | 0.30  |         | 308,19      | 0.20  | 61,64    |
|                         |       | 10.56 | 782,58                  | 0.26                                               |       | 0.26  | 373.23                             | 373.23         | -      | 234.77     | 0.26  |         | 782,58      | 0.20  | 156,52   |
|                         |       | 10.50 | 1.435,51                | 0.20                                               |       | 0.20  | 51.16                              | 51.16          | -      | 373.23     | 0.20  |         | 1.435,51    | 0.20  | 287,10   |
|                         |       | 10.57 | 255,78                  | 0.27                                               |       | 0.27  | 253.33                             | 253.33         | -      | 51.16      | 0.27  |         | 255,78      | 0.20  | 51,16    |
|                         |       | 10.55 | 938,24                  | 0.25                                               |       | 0.25  | 246.42                             | 246.42         | -      | 253.33     | 0.25  |         | 938,24      | 0.20  | 187,65   |
|                         |       | 10.41 | 985,68                  | 0.11                                               |       | 0.11  | 21.25                              | 21.25          | -      | 246.42     | 0.11  |         | 985,68      | 0.20  | 197,14   |
|                         |       | 10.55 | 193,19                  | 0.25                                               |       | 0.25  | 7.31                               | 7.31           | -      | 21.25      | 0.25  |         | 193,19      | 0.20  | 38,64    |
|                         |       | -     | 7.430,28                |                                                    |       |       | 2.101,12                           | 2.101,12       | -      | 7.31       | 0.25  |         | 7.430,28    | 0.20  | 5,85     |
| Mương bê tông           |       |       | 481,19                  | Diện tích bảo lưu không tính bóc tách tầng đất mặt |       |       | 35.475                             | 10.064         | 18.365 |            |       |         | 17.111      |       | 28.391   |
| Tổng diện tích thiết kế |       |       | 142.437                 |                                                    |       |       | 142.437                            | m <sup>2</sup> |        |            |       |         | 141.956     |       |          |

Tổng khối lượng đất san ủi mặt bằng trong lô

- San lấp mặt bằng trong lô

- San ủi, điều động nơi khác

+ Đắp mương tươi, tiêu

+ Đắp bờ lô

+ Đắp đường nội đồng

- Tổng khối lượng đất dư thừa

+ Đất sét sản xuất gạch

+ Đất làm vật liệu san lấp

- Chiều cao thu hồi bình quân

Tổng khối lượng bóc tách tầng đất mặt